

LỜI CẢM ƠN

Được sự nhất trí của Ban Giám hiệu nhà trường, thầy cô giáo khoa Kinh tế và phát triển nông thôn - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, em đã có cơ hội tham gia thực tập với đề tài: ***“Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”***.

Trong quá trình học tập, nghiên cứu đề tài này, em đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo bộ môn trong khoa Kinh tế. Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến các thầy cô giáo trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên. Xin chân thành cảm ơn Ủy ban nhân dân xã xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại Quý cơ quan trong thời gian qua để có thể hoàn thành luận văn trong thời gian sớm nhất.

Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn tới giảng viên..... - người đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình cho em, truyền ngọn lửa đam mê và sự chuyên tâm, nghiêm túc với nghề cho em trong suốt quá trình thực tập.

Mặc dù em đã rất cố gắng, song với khả năng còn nhiều hạn chế, đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được các thầy giáo, cô giáo, chỉnh sửa bổ sung để đề tài của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bắc Kạn, ngàytháng năm

Sinh viên

LỜI NÓI ĐẦU

Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn" không chỉ là một chủ đề trên giấy, mà còn là một mảnh ghép quan trọng trong bức tranh lớn của sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước.

Trên mỗi cánh đồng, trong mỗi gia đình nông dân, đều có bóng dáng của phụ nữ - những người phụ trách không chỉ việc chăm sóc gia đình mà còn là những người lao động chính trong sản xuất nông nghiệp. Xã Yên Phong, với vùng đất màu mỡ, là nơi chứng kiến sức mạnh và tinh thần kiên cường của phụ nữ trong việc xây dựng và phát triển nền kinh tế nông hộ.

Trong suốt quá trình phát triển, phụ nữ không chỉ góp phần quan trọng trong việc sản xuất nông nghiệp mà còn đóng vai trò chủ đạo trong việc quản lý tài nguyên, phát triển cộng đồng và xây dựng môi trường sống bền vững. Tuy nhiên, vai trò của họ thường chưa được công nhận đúng mức và không được đánh giá cao trong các chính sách phát triển.

Đề tài tập trung nghiên cứu vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông hộ tại xã Yên Phong, đồng thời chỉ ra những thách thức, cơ hội và giải pháp để nâng cao vai trò của phụ nữ trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững cho khu vực này.

Mong rằng đề tài sẽ mang lại những cái nhìn mới mẻ, những kinh nghiệm quý báu và những hướng đi cụ thể, giúp tôn vinh và nâng cao vai trò của phụ nữ trong xây dựng cộng đồng và phát triển kinh tế nông hộ tại xã Yên Phong.

LỜI CẢM ƠN.....	1
LỜI NÓI ĐẦU.....	2
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
MỞ ĐẦU.....	6
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	6
2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.....	6
2.1. Mục tiêu chung.....	6
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	6
3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	6
3.1. Ý nghĩa trong học tập và nghiên cứu khoa học.....	6
3.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	7
NỘI DUNG.....	8
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU.....	8
1.1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan.....	8
1.1.1. Khái niệm về giới và các thuật ngữ liên quan.....	8
1.1.2. Khái niệm về phát triển và phát triển kinh tế, nông thôn.....	11
1.1.3. Khái niệm, đặc điểm hộ gia đình, kinh tế hộ nông dân, kinh tế nông thôn.....	11
1.2. Vị trí, vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.....	12
1.2.1. Vị trí quan trọng của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.....	12
1.2.2. Vai trò không thể thay thế của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.....	13
1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.....	14
1.3.1. Quan niệm về giới và những hủ tục lạc hậu.....	14
1.3.2. Hạn chế về trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học kỹ thuật của lao động nữ.....	15
1.3.3. Ảnh hưởng của yếu tố sức khỏe.....	15
1.3.4. Hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin.....	16
1.3.5. Những yếu tố chủ quan.....	16
1.4. Thực trạng vai trò của phụ nữ trên thế giới và ở Việt Nam.....	17
1.4.1. Khái quát về thực trạng vai trò của phụ nữ trên thế giới.....	17
1.5. Thực trạng phụ nữ nông thôn Việt Nam và vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.....	20
1.5.1. Phụ nữ nông thôn Việt Nam: Vai trò quan trọng và những khó khăn cần giải quyết.....	20
1.5.2. Vai trò và những đóng góp to lớn của phụ nữ Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội.....	21
1.6. Một số vấn đề đặt ra với phụ nữ nông thôn.....	24
1.6.1. Vấn đề sức khỏe của phụ nữ nông thôn.....	24
1.6.2. Ảnh hưởng của đời sống văn hóa nghèo nàn ở nông thôn.....	26
1.6.3. Về chuyên môn kỹ thuật.....	26
1.6.4. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực và ra quyết định - Vấn đề và giải pháp.....	27

1.6.5. Về vấn đề việc làm và thu nhập của phụ nữ.....	29
1.6.6. Về vấn đề ra quyết định.....	30
1.6.7. Vấn đề tham gia các hoạt động cộng đồng.....	31
CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	32
2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	32
2.1.1. Đối tượng nghiên cứu.....	32
2.1.2. Phạm vi nghiên cứu.....	32
2.2. Nội dung nghiên cứu.....	32
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	33
2.3.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.....	33
2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu.....	33
2.3.3. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu.....	33
2.3.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích.....	34
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	35
3.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại địa phương.....	35
3.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	35
Dữ liệu bảng 3.1 cho thấy cơ cấu đất đai và đặc điểm sản xuất nông nghiệp tại xã Yên Phong như sau:.....	38
3.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội của xã Yên Phong.....	41
3.2. Vai trò và đóng góp của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu.....	52
3.2.1. Thông tin chung về hộ điều tra ở xã.....	52
3.2.2. Vai trò của phụ nữ trong tham gia công tác xã hội và hoạt động xã hội.....	55
3.2.4. Vai trò của phụ nữ trong tiếp cận thông tin - truyền thông... ..	62
3.2.5. Vai trò của phụ nữ trong kiểm soát các nguồn lực của hộ....	64
3.2.6. Vai trò trong việc giáo dục đào tạo và nâng cao trình độ.....	66
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn.....	66
3.3.1. Yếu tố thuận lợi.....	66
3.3.2. Yếu tố cản trở.....	67
3.3.3. Nhận xét chung về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở xã Yên Phong.....	70
3.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn.....	70
3.4.1. Quan điểm về việc nâng cao vai trò của phụ nữ.....	70
3.4.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn.....	71
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	74
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	77

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Cơ cấu đất đai của xã Yên Phong năm 2023	Trang 38
Bảng 3.2. Tình hình dân số và số hộ giai đoạn 2023	Trang 42
Bảng 3.3. Lao động xã Yên Phong chia theo giới tính giai đoạn 2023	Trang 43
Bảng 3.4. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp Ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể tại xã Yên Phong	Trang 56
Bảng 3.5. Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng	Trang 57
Bảng 3.6. Sự phân công lao động của nông hộ trong khâu sản xuất nông nghiệp	Trang 60
Bảng 3.7. Tình hình tiếp cận thông tin của phụ nữ xã Yên Phong	Trang 63
Bảng 3.8. Mối liên hệ giữa vai trò giới, tình trạng bất bình đẳng giới và công cuộc phát triển	Trang 69

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phụ nữ có vai trò quan trọng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong hoạt động vật chất, phụ nữ là lực lượng trực tiếp sản xuất ra của cải. Trong lĩnh vực tinh thần, phụ nữ có vai trò sáng tạo nền văn hóa nhân loại. Nền văn hóa dân gian của bất cứ đất nước nào, dân tộc nào cũng có sự tham gia của phụ nữ. Ngoài ra, người phụ nữ còn thực hiện thiên chức làm vợ, làm mẹ để duy trì và phát triển xã hội.

Ở Việt Nam, tỷ lệ phụ nữ biết đọc, biết viết đạt 92%; tình trạng trẻ em gái bỏ học sớm đã giảm; nữ sinh viên chiếm trên 50% trong các trường đại học và cao đẳng; nữ thủ khoa chiếm 61,6% các kỳ tuyển sinh và tốt nghiệp đại học. Đội ngũ nữ trí thức tiếp tục tăng cả về số lượng, chất lượng và được trẻ hóa, chiếm gần 40% số người có trình độ thạc sĩ, trên 21,4% số người có học vị tiến sĩ, 14,08% số giáo sư và 37,67% phó giáo sư. Trong nhiều ngành như nông nghiệp, giáo dục, y tế, công nghiệp nhẹ, tài chính, văn hóa... phụ nữ luôn chiếm ưu thế và ngày càng khẳng định vị thế và vai trò to lớn của mình trong đời sống kinh tế - xã hội.

Qua thực tế cho thấy sự đóng góp của người phụ nữ lại chưa được ghi nhận một cách xứng đáng, vẫn còn khoảng cách giữa nam giới và nữ giới trong phát triển. Do vậy, bất bình đẳng giới về cơ hội việc làm, tiền lương, thu nhập, cơ hội thăng tiến giữa nam và nữ chưa thật sự tạo điều kiện cho phụ nữ vươn lên là vấn đề đang diễn ra phức tạp.

Xuất phát từ thực tiễn trên, em lựa chọn đề tài ***“Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông hộ trên địa bàn xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn”*** để nghiên cứu cho bài báo cáo thực tập tốt nghiệp của mình.

Báo cáo sẽ tập trung tìm hiểu về vai trò của phụ nữ ở xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn trong phát triển kinh tế hộ nông dân, những cản trở sự tiến bộ của phụ nữ trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế nông thôn, từ đó đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm phát huy hơn nữa vai trò của phụ nữ hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng hoạt động của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ nông thôn, đưa ra giải pháp và khuyến nghị nhằm tạo cơ hội cho phụ nữ phát huy tiềm năng về mọi mặt để phát triển kinh tế, tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại xã Yên Phong.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu có liên quan đến phát triển kinh tế hộ gia đình.
- Phân tích và đánh giá thực trạng vai trò và đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế xã hội của hộ gia đình nông thôn tại địa bàn nghiên cứu.
- Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

3.1. Ý nghĩa trong học tập và nghiên cứu khoa học

- + Nâng cao năng lực, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học cho bản thân sinh viên.
- + Là tài liệu tham khảo cho nhà trường, cho khoa và các sinh viên khóa tiếp theo.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

- + Những nghiên cứu và kết luận của đề tài là cơ sở khoa học cho các tổ chức của nhà nước, các tổ chức xã hội và người dân tham khảo trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình nói riêng cũng như phát triển kinh tế xã hội nói chung.
- + Thấy được tầm quan trọng của phụ nữ và những mặt hạn chế của phụ nữ khi tham gia vào xã hội để có giải pháp khắc phục.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan

1.1.1. Khái niệm về giới và các thuật ngữ liên quan

Giới tính (Sex)

- Là thuật ngữ dùng để chỉ sự khác biệt sinh học giữa phụ nữ và nam giới (hay trẻ trai và trẻ gái).

- Sự khác biệt về giới tính được biểu hiện trước hết ở cấu tạo của cơ thể, đặc điểm thể chất và sinh lý, chức năng sinh sản của phụ nữ và nam giới.

- Các đặc điểm sinh học của phụ nữ hoặc nam giới được hình thành ngay từ khi sinh ra (mang tính bẩm sinh), không thay đổi theo thời gian (trừ trường hợp có sự can thiệp của tiến bộ khoa học) và các đặc điểm này giống nhau giữa các nhóm dân tộc và các vùng địa lý.

Giới (Gender)

- Là sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới về vị trí, vai trò và trách nhiệm trong các mối quan hệ xã hội.

- Mang tính đa dạng về các phẩm chất, năng lực hoặc kỳ vọng mà xã hội chờ đợi ở phụ nữ hay nam giới.

- Có thể thay đổi được do quá trình học hỏi xã hội, nhu cầu xã hội.

Định kiến giới

- Tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, cộng đồng cụ thể coi là thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới. Nói cách khác, định kiến giới là những đặc điểm thường được xã hội hay cộng đồng gán cho người phụ nữ hay nam giới, xuất phát từ quan điểm hay mong đợi của cộng đồng đang sinh sống.

- Là nhận thức, thái độ và sự đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ.

Ví dụ: Với khuôn mẫu giới về nữ là phải đảm đang, chu toàn việc nhà dẫn đến định kiến giới khi nghĩ về nữ là phụ nữ chỉ hợp với căn bếp, không làm được việc lớn hay đưa ra được những quyết định quan trọng. Trên thực tế, nữ giới hoàn toàn có thể quyết đoán, giữ các chức vụ quan trọng trong công ty, tổ chức hoặc nhà nước.

Đặc điểm, nguồn gốc của giới

Nguồn gốc của khái niệm "Giới" xuất hiện đầu tiên ở các nước nói tiếng Anh vào thập niên 60 của thế kỷ XX, trong khi tại Việt Nam, nó chỉ được biết đến vào thập niên 80. Thuật ngữ này xuất phát từ môn nhân học và chỉ vai trò, trách nhiệm, cũng như

quyền lợi được xã hội quy định cho nam và nữ. Nó liên quan chặt chẽ đến phân công lao động, nguồn lực và lợi ích giữa hai giới trong một bối cảnh xã hội cụ thể.

Đặc điểm của khái niệm "Giới" là luôn biến đổi, mô tả vai trò và vị trí của nam và nữ trong xã hội có sự thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội. Các sản phẩm xã hội được hình thành dựa trên quy tắc và chuẩn mực xã hội để phân biệt giới tính và cung cấp cơ sở cho nghiên cứu về bình đẳng giới.

Trong các môi trường như gia đình và nhà trường, khái niệm "Giới" cũng được thể hiện qua cách trẻ em được đối xử khác nhau dựa vào giới tính ngay từ khi sinh ra, cũng như thông qua sự điều chỉnh và hướng dẫn của gia đình và giáo viên về hành vi phù hợp với giới tính.

Như vậy, việc hiểu và nghiên cứu về khái niệm "Giới" là cực kỳ quan trọng để đánh giá và thúc đẩy bình đẳng giới trong xã hội. Nó là công cụ giúp xây dựng một môi trường xã hội công bằng và bình đẳng cho tất cả mọi người.

Sự khác biệt về giới

Từ xa xưa, xã hội đã hình thành những quan niệm về "phái yếu" và "phái mạnh" với những đặc trưng riêng biệt.

Phụ nữ: thường được xem là phái yếu vì thiên về tình cảm, là yếu tố tạo nên sự ấm áp trong gia đình. Thiên chức của họ gắn liền với vai trò làm vợ, làm mẹ, dẫn đến sự gắn bó sâu sắc với con cái và gia đình hơn nam giới. Do đó, mối quan tâm của họ cũng có phần khác biệt so với nam giới.

Nam giới: được coi là phái mạnh, là trụ cột gia đình. Họ thường cứng rắn hơn về mặt tình cảm, mạnh mẽ và năng động hơn trong công việc. Đặc điểm này giúp họ tập trung cao độ vào lao động sản xuất, các hoạt động xã hội, ít bị ràng buộc bởi con cái và gia đình. Điều này góp phần tạo nên khoảng cách khác biệt về vai trò giữa nam và nữ trong xã hội.

Tuy nhiên, quan niệm này cần được nhìn nhận một cách đa chiều và khách quan hơn bởi lẽ:

Sự khác biệt về giới là điều hiển nhiên do yếu tố sinh học. Tuy nhiên, vai trò và trách nhiệm của mỗi giới trong xã hội không hoàn toàn cố định mà có thể thay đổi theo thời gian và hoàn cảnh trong khi khả năng và tiềm năng của mỗi cá nhân không phụ thuộc vào giới tính. Cả nam và nữ đều có thể phát triển năng lực và đóng góp cho xã hội ở những lĩnh vực khác nhau.

Bên cạnh đó, sự phân biệt đối xử dựa trên giới tính có thể cản trở sự phát triển của cá nhân và xã hội. Do đó, cần xóa bỏ những định kiến và rào cản giới để tạo điều kiện cho cả nam và nữ phát huy tối đa tiềm năng của bản thân.

Quan niệm về "phái yếu" và "phái mạnh" đang dần thay đổi theo hướng tích cực. Cần hướng đến một xã hội bình đẳng giới, nơi mỗi cá nhân đều có cơ hội phát triển và đóng góp cho cộng đồng mà không bị giới hạn bởi định kiến và rào cản giới.

Nhu cầu, lợi ích giới và bình đẳng giới

Nhu cầu giới là những nhu cầu mà mỗi giới có nguyện vọng, yêu cầu được đáp ứng để thực hiện tốt vai trò của mình. Nhu cầu giới có thể được chia thành hai loại chính: nhu cầu giới thực tế và nhu cầu giới chiến lược.

Nhu cầu giới thực tế là những nhu cầu cơ bản để đảm bảo sự sống còn và phát triển của con người, bao gồm nhu cầu về ăn uống, mặc mặc, ở, học tập, chăm sóc sức khỏe, v.v. Nhu cầu giới thực tế không phụ thuộc vào giới tính, mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và vị trí của mỗi cá nhân trong xã hội.

Nhu cầu giới chiến lược là những nhu cầu để phát triển và hoàn thiện bản thân, tham gia vào các hoạt động xã hội và đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng. Nhu cầu giới chiến lược có thể khác nhau ở mỗi giới, tùy thuộc vào vai trò, vị trí và điều kiện cụ thể của mỗi cá nhân.

Nhu cầu giới là những nhu cầu mà mỗi giới có nguyện vọng, yêu cầu được đáp ứng để thực hiện tốt vai trò của mình. Nhu cầu giới có thể được chia thành hai loại chính: nhu cầu giới thực tế và nhu cầu giới chiến lược.

Nhu cầu giới thực tế là những nhu cầu cơ bản để đảm bảo sự sống còn và phát triển của con người, bao gồm nhu cầu về ăn uống, mặc mặc, ở, học tập, chăm sóc sức khỏe, v.v. Nhu cầu giới thực tế không phụ thuộc vào giới tính, mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và vị trí của mỗi cá nhân trong xã hội.

Nhu cầu giới chiến lược là những nhu cầu để phát triển và hoàn thiện bản thân, tham gia vào các hoạt động xã hội và đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng. Nhu cầu giới chiến lược có thể khác nhau ở mỗi giới, tùy thuộc vào vai trò, vị trí và điều kiện cụ thể của mỗi cá nhân.

Lợi ích giới là những lợi ích mà mỗi giới có thể thu được do thực hiện tốt vai trò và chức năng của mình trong gia đình và xã hội. Lợi ích giới có thể được chia thành hai loại chính: lợi ích giới trực tiếp và lợi ích giới gián tiếp.

Lợi ích giới trực tiếp là những lợi ích mà mỗi giới có thể thu được ngay lập tức từ việc thực hiện tốt vai trò và chức năng của mình. Ví dụ, phụ nữ có thể thu được lợi ích trực tiếp từ việc được hưởng thụ các quyền lợi về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v.

Lợi ích giới gián tiếp là những lợi ích mà mỗi giới có thể thu được trong tương lai thông qua sự phát triển của xã hội. Ví dụ, khi phụ nữ được trao quyền và tham gia bình

đăng vào các hoạt động kinh tế - xã hội, họ sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của xã hội, từ đó mang lại lợi ích cho cả nam giới và phụ nữ.

Bình đẳng giới là sự bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội giữa nam giới và phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Bình đẳng giới là một nguyên tắc cơ bản của xã hội văn minh, tiến bộ.

Mối quan hệ giữa nhu cầu, lợi ích giới và bình đẳng giới:

Nhu cầu giới là cơ sở cho lợi ích giới. Khi nhu cầu giới được đáp ứng, con người sẽ có điều kiện tốt hơn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.

Lợi ích giới là động lực thúc đẩy con người phấn đấu để đạt được bình đẳng giới. Khi nhận thức được lợi ích của bình đẳng giới, con người sẽ tích cực tham gia vào các hoạt động nhằm xóa bỏ mọi bất bình đẳng giữa nam giới và phụ nữ.

Bình đẳng giới là điều kiện tiên quyết để đáp ứng nhu cầu giới của con người một cách đầy đủ và hiệu quả. Khi nam giới và phụ nữ được hưởng thụ bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội, họ sẽ có điều kiện tốt hơn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.

1.1.2. Khái niệm về phát triển và phát triển kinh tế, nông thôn

Phát triển là một quá trình biến đổi tích cực về mọi mặt của đời sống xã hội, bao gồm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường

Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống và công bằng xã hội

Nông thôn được hiểu là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn. Đây là khu vực kém phát triển, chưa có nhiều điều kiện xây dựng tiềm lực kinh tế, xã hội. Và được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã. Các khu vực nông thôn được xác định đối lập về điều kiện cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng với thành thị.

Nông thôn Việt Nam là danh từ để chỉ những vùng đất mà ở đó, người dân sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam. Cũng như mang đến lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp. Người dân nông thôn phần lớn chưa được trang bị cơ hội, tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp lớn

1.1.3. Khái niệm, đặc điểm hộ gia đình, kinh tế hộ nông dân, kinh tế nông thôn

Hộ gia đình là một đơn vị kinh tế - xã hội bao gồm những người có quan hệ huyết thống hoặc không có quan hệ huyết thống, cùng sinh sống, ăn uống, chi tiêu chung và

cùng nhau lao động, sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập và cùng nhau hưởng thụ thu nhập đó.

Hộ gia đình là đơn vị kinh tế - xã hội cơ bản trong xã hội Việt Nam, có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm an ninh, trật tự ở khu vực nông thôn.

Hộ gia đình có những đặc điểm sau:

Tính thống nhất: Hộ gia đình là một tập thể thống nhất về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và tinh thần. Các thành viên trong hộ gia đình có quan hệ mật thiết với nhau, cùng chia sẻ lợi ích và trách nhiệm chung.

Tính tự chủ: Hộ gia đình là một đơn vị tự chủ về kinh tế, có quyền tự do sản xuất, kinh doanh và tự quyết định việc sử dụng thu nhập của mình.

Tính linh hoạt: Hộ gia đình có khả năng thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế - xã hội. Các thành viên trong hộ gia đình có thể điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh để phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện thực tế.

Tính đa dạng: Hộ gia đình ở Việt Nam có nhiều hình thức và quy mô khác nhau, từ hộ gia đình nhỏ chỉ có một thế hệ đến hộ gia đình nhiều thế hệ. Các hộ gia đình cũng khác nhau về mặt thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp, v.v.

Kinh tế hộ nông dân là hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình do người đứng đầu hộ gia đình điều hành, chủ yếu dựa vào lao động của các thành viên trong gia đình và sử dụng các phương tiện sản xuất nhỏ, thủ công để tạo ra sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của bản thân và gia đình hoặc để bán ra thị trường.

Kinh tế hộ nông dân có những đặc điểm sau:

Quy mô nhỏ: Hộ nông dân thường có quy mô nhỏ, diện tích đất canh tác hạn hẹp, số lượng lao động ít, sử dụng các phương tiện sản xuất thủ công, lạc hậu.

Sản xuất đa dạng: Hộ nông dân thường sản xuất đa dạng các mặt hàng nông sản, thực phẩm, hàng thủ công để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của bản thân và gia đình hoặc để bán ra thị trường.

Phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên: Hoạt động sản xuất của hộ nông dân phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như: thời tiết, khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.

Tự cung tự cấp: Hộ nông dân thường sản xuất theo hướng tự cung tự cấp, sản phẩm chủ yếu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của bản thân và gia đình.

Lao động thủ công: Hộ nông dân chủ yếu sử dụng lao động thủ công, ít áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Thu nhập thấp: Thu nhập của hộ nông dân thường thấp, đời sống còn nhiều khó khăn.

1.2. Vị trí, vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

1.2.1. Vị trí quan trọng của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

Trên toàn thế giới, phụ nữ đóng vai trò then chốt trong gia đình và xã hội, thể hiện qua khả năng sản xuất và tái sản xuất. Họ chiếm hơn 50% lực lượng lao động, đóng góp 2/3 tổng giờ lao động và tạo ra 1/2 sản lượng nông nghiệp toàn cầu. Bên cạnh việc đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau, lao động nữ ngày càng gia tăng trong các ngành công nghiệp và dịch vụ với trình độ chuyên môn ngày càng cao.

Theo các nghiên cứu, phụ nữ là người tạo ra phần lớn nguồn thực phẩm và nhu yếu phẩm cho gia đình. 1/4 số hộ gia đình trên thế giới do phụ nữ làm chủ và nhiều hộ khác phụ thuộc vào thu nhập của lao động nữ. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Phụ nữ ở đây thường bị hạn chế về mọi mặt, điều kiện sống và làm việc tồi tệ, địa vị xã hội thấp. Trong số hơn 1,3 tỷ người nghèo trên thế giới, 70% là phụ nữ và hơn 1/2 triệu phụ nữ tử vong do các biến chứng liên quan đến mang thai và sinh nở.

Tại Việt Nam, phụ nữ chiếm hơn 50% dân số và gần 50% lực lượng lao động xã hội. Họ ngày càng tham gia vào hầu hết các lĩnh vực đời sống và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy Nhà nước. Hiện nay, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt 27,3% (cao nhất Châu Á), tỷ lệ nữ tốt nghiệp đại học là 36,24%, thạc sĩ 33,95% và tiến sĩ 25,69%. Việc thực hiện tốt nghĩa vụ công dân và thiên chức làm vợ, làm mẹ của phụ nữ là yếu tố quan trọng đảm bảo sự ổn định và phát triển lâu dài của đất nước. Ngày càng có nhiều phụ nữ thành đạt trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học, chính trị và xã hội, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của họ trong mọi lĩnh vực.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, phụ nữ Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức như: định kiến giới, bạo lực gia đình, thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục và việc làm, v.v. Cần có những chính sách và chương trình thiết thực để nâng cao vị thế, vai trò và phát huy tiềm năng của phụ nữ trong xã hội.

Có thể thấy, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong gia đình, xã hội và sự phát triển của đất nước. Cần có sự chung tay của toàn xã hội để xóa bỏ bất bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát huy tiềm năng và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển chung.

1.2.2. Vai trò không thể thay thế của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

Từ xa xưa, phụ nữ đã đóng vai trò trụ cột trong gia đình, là người gánh vác trách nhiệm sản xuất và tái sản xuất. Nhờ sự nghiệp giải phóng phụ nữ, xã hội đã có được nguồn nhân lực, trí lực dồi dào và ngày càng phát triển. Trong bức tranh phát triển

kinh tế nông thôn, vai trò của phụ nữ hiện lên vô cùng quan trọng và thể hiện ở các khía cạnh sau:

Nền tảng sản xuất: Phụ nữ chính là lực lượng lao động chủ chốt trong lĩnh vực nông nghiệp, đóng góp phần lớn vào việc sản xuất lương thực, thực phẩm cho gia đình và cộng đồng. Đặc biệt, đối với các hộ nghèo, thu nhập của phụ nữ đóng vai trò then chốt trong việc duy trì cuộc sống.

Chức năng nội trợ: Bên cạnh việc tham gia lao động sản xuất, phụ nữ còn đảm nhận vai trò người vợ, người mẹ, gánh vác trách nhiệm chăm sóc gia đình, con cái. Những công việc nội trợ tưởng chừng đơn giản nhưng lại vô cùng quan trọng, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển của gia đình và xã hội.

Tham gia sinh hoạt cộng đồng: Phụ nữ là những người tích cực tham gia vào các hoạt động cộng đồng tại địa phương, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, xã hội nông thôn.

Như vậy, dù được thừa nhận hay không, vai trò và vị trí của phụ nữ trong gia đình và xã hội đã được khẳng định qua những gì họ thực hiện. Họ gánh vác nhiều trách nhiệm, do vậy cần được chia sẻ, thông cảm, hỗ trợ từ gia đình và xã hội để hoàn thành tốt vai trò của mình

1.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

1.3.1. Quan niệm về giới và những hủ tục lạc hậu

Tại nhiều quốc gia Á Đông, bao gồm cả Việt Nam, quan niệm về vai trò truyền thống của phụ nữ vẫn đang tồn tại mạnh mẽ. Phụ nữ thường được xem là người phải chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý gia đình và chăm sóc con cái. Việc làm nội trợ được coi là một bổn phận tất yếu của họ, bất kể họ có tham gia vào bất kỳ hoạt động nào khác hay không. Quan niệm này đã tồn tại trong xã hội từ lâu và mang theo nhiều hệ lụy tiêu cực đối với phụ nữ.

Một trong những hệ lụy quan trọng của quan niệm này là việc hạn chế cơ hội phát triển của phụ nữ. Bởi họ phải dành nhiều thời gian và năng lượng cho công việc nhà, họ thường gặp khó khăn trong việc tập trung vào việc học, phát triển kỹ năng và theo đuổi sở thích cá nhân. Điều này không chỉ làm giảm tiềm năng phát triển cá nhân của họ mà còn ảnh hưởng đến sự đóng góp của họ vào xã hội và gia đình.

Ngoài ra, vai trò truyền thống này cũng khiến cho nhiều phụ nữ thiếu tự tin và sáng tạo trong các hoạt động xã hội. Bị gán vào vai trò nội trợ, họ thường gặp khó khăn trong việc tự tin diễn đạt ý kiến, tham gia vào các hoạt động cộng đồng và đưa ra quyết định quan trọng.

Hơn nữa, áp lực và bất bình đẳng cũng là những vấn đề nghiêm trọng mà phụ nữ phải đối mặt. Việc mang thai, sinh con và quản lý công việc nhà tạo ra gánh nặng về cả tinh thần và vật chất, dẫn đến stress và ảnh hưởng đến sức khỏe của họ. Đồng thời, sự thiếu hòa nhập của nam giới trong việc chia sẻ công việc nhà cũng góp phần làm gia tăng bất bình đẳng trong gánh nặng gia đình.

Ngoài những tác động trực tiếp đến phụ nữ và gia đình, quan niệm này còn ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động kinh tế. Với vai trò bị hạn chế, nguồn nhân lực từ phụ nữ không được tận dụng đầy đủ, dẫn đến sự giảm thiểu nguồn lực cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Sự thiếu hụt tiềm năng từ một nửa dân số cũng góp phần làm giảm tiềm năng phát triển kinh tế lớn lao của quốc gia.

1.3.2. Hạn chế về trình độ học vấn, chuyên môn, khoa học kỹ thuật của lao động nữ

Tại khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng miền núi, việc tiếp cận thông tin, sách báo và các phương tiện truyền thông đại chúng của người dân còn nhiều hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận và nắm bắt kiến thức khoa học kỹ thuật về sản xuất nông nghiệp của lao động nữ.

Ngoài thời gian lao động chính, phụ nữ nông thôn thường dành phần lớn thời gian còn lại cho công việc gia đình, hạn chế thời gian dành cho nghỉ ngơi, giải trí và học tập nâng cao kiến thức. Do vậy, họ thường thiếu hụt về kỹ năng chuyên môn và kiến thức xã hội.

Theo thống kê, tỷ lệ lao động nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật chỉ đạt 6%, trong khi ở nam giới là 10%. Liên Hiệp Quốc cũng cho biết, trên thế giới hiện nay có hơn 840 triệu người mù chữ, trong đó 2/3 là phụ nữ. Trong số 180 triệu trẻ em không được đến trường, 70% là trẻ em gái.

Tại Việt Nam, tỷ lệ lao động nữ không qua đào tạo chiếm gần 90% tổng số lao động không qua đào tạo trong cả nước. Chỉ có 0,63% công nhân kỹ thuật có bằng là nữ, trong khi con số này ở nam giới là 3,46%. Tỷ lệ lao động nữ có trình độ đại học và trên đại học chỉ đạt 0,016%, trong khi ở nam giới là 0,077% (gấp 5 lần so với nữ giới).

Điều này cho thấy, trình độ học vấn và chuyên môn nghề nghiệp của phụ nữ nông thôn nhìn chung còn thấp và thấp hơn so với nam giới. Hạn chế về kỹ năng, kiến thức khiến họ gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống, cũng như trong việc tìm kiếm nguồn vốn, thị trường và nắm bắt kiến thức pháp luật. Hệ quả là hiệu quả công việc và năng suất lao động của họ bị ảnh hưởng tiêu cực.

1.3.3. Ảnh hưởng của yếu tố sức khỏe

Phụ nữ nông thôn thường phải chịu gánh vác nhiều trách nhiệm, bao gồm lao động vất vả, chăm sóc gia đình và thực hiện trách nhiệm làm mẹ. Việc mang thai, sinh con và cho con bú, đặc biệt khi kết hợp với điều kiện sống thiếu thốn, đã có tác động đáng kể đến sức khỏe của họ.

Tác động tiêu cực của tình trạng này là rất rõ ràng. Trước hết, sức khỏe của phụ nữ nông thôn suy giảm do phải làm việc nặng nhọc, chế độ dinh dưỡng không đủ và môi trường sống kém vệ sinh. Họ dễ mắc các bệnh liên quan đến tim mạch, tiêu hóa, xương khớp, thiếu máu, và những vấn đề này không chỉ làm suy giảm khả năng lao động mà còn ảnh hưởng đến năng suất công việc và chất lượng cuộc sống của họ.

Hơn nữa, tình trạng sức khỏe yếu ớt này cũng hạn chế vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Khi sức khỏe suy giảm, họ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nhiệm vụ gia đình và tham gia vào các hoạt động xã hội, từ đó làm suy giảm vị thế và vai trò của họ trong cộng đồng.

Cuối cùng, tình trạng sức khỏe yếu có thể gây ra nguy cơ cao cho sức khỏe của thai nhi và trẻ em. Một người mẹ có sức khỏe yếu ớt có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của thai nhi và trẻ em, gây ra nguy cơ về sinh non, suy dinh dưỡng, và các vấn đề sức khỏe khác đối với trẻ em.

1.3.4. Hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin

Vì phải chịu gánh nặng của công việc gia đình và sự hạn chế trong việc tham gia các hoạt động xã hội, phụ nữ nông thôn thường thiếu cơ hội tiếp xúc rộng rãi, tham gia các hoạt động cộng đồng và tiếp cận thông tin. Điều này trở nên đặc biệt nghiêm trọng ở những vùng nông thôn xa xôi, nơi mà việc tiếp xúc với báo chí, internet và các phương tiện truyền thông khác trở nên khó khăn.

Trước hết, sự thiếu thông tin làm cho phụ nữ nông thôn gặp khó khăn trong việc cập nhật kiến thức và kỹ năng mới, đặc biệt là những kiến thức về khoa học kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp, thị trường, và khởi nghiệp. Hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả của công việc mà còn làm giảm khả năng phát triển kinh tế của họ.

Bên cạnh đó, thiếu thông tin cũng dẫn đến việc phụ nữ nông thôn thiếu hiểu biết về quyền lợi và chính sách hỗ trợ dành cho họ. Vì không nắm rõ các thông tin này, họ dễ bị thiệt thòi và bỏ lỡ nhiều cơ hội phát triển.

Việc thiếu thông tin về thị trường, giá cả và nhu cầu tiêu dùng cũng khiến cho phụ nữ nông thôn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm của mình. Điều này dẫn đến tình trạng ứ đọng hàng hóa và giảm thu nhập, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của họ.

1.3.5. Những yếu tố chủ quan

Các yếu tố khách quan không phải là nguyên nhân duy nhất hạn chế vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn. Những yếu tố chủ quan cũng đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến khả năng và tự tin của phụ nữ trong việc tham gia hoạt động kinh tế và xã hội.

Một trong những yếu tố chủ quan quan trọng đó là quan niệm lệch lạc về giới. Ở nhiều vùng nông thôn, quan niệm truyền thống vẫn gắn bó, cho rằng phụ nữ chỉ nên lo toan công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, con cái. Điều này gây ra sự thiếu tự tin và sự chủ động của phụ nữ trong việc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Ngoài ra, một số phụ nữ còn thiếu hiểu biết về vai trò và tiềm năng của họ trong phát triển kinh tế, thiếu động lực và kiến thức để tham gia vào các hoạt động kinh doanh, khởi nghiệp.

Áp lực tâm lý và xã hội cũng góp phần vào hạn chế này. Phụ nữ nông thôn thường phải dành thời gian lớn cho việc chăm sóc con cái, đặc biệt là ở độ tuổi mầm non, làm giảm thời gian và cơ hội để tham gia các hoạt động kinh tế. Đồng thời, áp lực từ gia đình và cộng đồng, với cái nhìn hạn chế về năng lực của phụ nữ, làm cho họ khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, cơ hội học tập và phát triển kinh tế.

Thêm vào đó, sự thiếu kỹ năng và kiến thức cũng là một vấn đề nghiêm trọng. Tỷ lệ phụ nữ nông thôn không qua đào tạo hoặc có trình độ học vấn thấp vẫn còn cao, làm cho họ thiếu hụt kỹ năng và kiến thức cần thiết để tham gia vào các hoạt động kinh tế hiệu quả. Nhiều phụ nữ nông thôn còn thiếu kinh nghiệm trong việc quản lý doanh nghiệp, tiếp thị sản phẩm, và tìm kiếm thị trường.

Để giải quyết các yếu tố chủ quan này, cần sự hỗ trợ từ toàn xã hội. Công tác tuyên truyền và giáo dục cần được tăng cường để thay đổi quan niệm giới, nâng cao nhận thức của phụ nữ về vai trò và tiềm năng của họ. Đồng thời, cần tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận giáo dục, đào tạo, và học tập kỹ năng nghề nghiệp để họ có thể tự tin tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

1.4. Thực trạng vai trò của phụ nữ trên thế giới và ở Việt Nam

1.4.1. Khái quát về thực trạng vai trò của phụ nữ trên thế giới

- Tình trạng chung:

Trên toàn cầu, phụ nữ vẫn đang phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là trong thị trường lao động. Theo báo cáo của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), phụ nữ thường làm việc nhiều giờ hơn nam giới nhưng lại được trả lương thấp hơn.

Tại Châu Phi, Châu Á và Thái Bình Dương: Phụ nữ trung bình làm việc nhiều hơn nam giới 12-13 tiếng mỗi tuần và có ít thời gian nghỉ ngơi hơn. Hầu hết phụ nữ ở khu vực này được trả lương thấp hơn nam giới cho cùng một loại công việc, với mức thu nhập chỉ bằng 50% - 90% so với nam giới.

Tại Việt Nam: Tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động cao hơn so với tỷ lệ trung bình toàn cầu và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Theo báo cáo của ILO, hơn 70% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia thị trường lao động, so với tỷ lệ 47,2% trên toàn cầu và 43,9% ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

- Mức độ chênh lệch giới:

Mặc dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ Việt Nam cao hơn so với thế giới, nhưng vẫn còn tồn tại chênh lệch giới đáng kể. Theo số liệu điều tra lao động - việc làm năm 2018, gần một nửa số phụ nữ lựa chọn không tham gia hoạt động kinh tế vì "lý do cá nhân hoặc liên quan đến gia đình", trong khi chỉ có 18,9% nam giới không tham gia lao động vì lý do này. Điều này cho thấy phụ nữ vẫn gánh vác nhiều trách nhiệm gia đình hơn so với nam giới, ảnh hưởng đến khả năng tham gia thị trường lao động của họ.

- Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng bất bình đẳng giới trong thị trường lao động, bao gồm:

+ Quan niệm xã hội: Quan niệm truyền thống cho rằng phụ nữ nên tập trung vào việc nhà và chăm sóc con cái, khiến họ gặp nhiều hạn chế trong việc phát triển sự nghiệp.

+ Thiếu cơ hội tiếp cận giáo dục và đào tạo: Nhiều phụ nữ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, không có cơ hội tiếp cận giáo dục và đào tạo chất lượng, dẫn đến thiếu hụt kỹ năng cần thiết để tham gia các công việc có thu nhập cao.

+ Phân biệt đối xử trong tuyển dụng và thăng tiến: Phụ nữ thường gặp khó khăn trong việc được tuyển dụng vào các vị trí lãnh đạo hoặc được thăng tiến trong công việc do định kiến giới.

+ Gánh nặng công việc gia đình: Phụ nữ thường dành nhiều thời gian hơn cho việc nhà và chăm sóc con cái so với nam giới, ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động toàn thời gian và cống hiến hết mình cho công việc.

Bất bình đẳng giới trong thị trường lao động không chỉ ảnh hưởng đến phụ nữ mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội. Khi phụ nữ không được phát huy hết tiềm năng của mình, họ sẽ không thể đóng góp đầy đủ vào nền kinh tế và xã hội.

- *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao*

Dưới đây là số liệu thống kê về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ ở

hai quốc gia Bangladesh và Trung Quốc, cho thấy vai trò quan trọng của họ trong nền kinh tế:

Bangladesh:

Phụ nữ nông thôn: 67,3% (so với 82,5% nam giới)

Phụ nữ thành thị: 28,9%

Nhóm tuổi tham gia cao nhất: 30-49 tuổi, tiếp theo là 25-29 và 50-54 tuổi.

Đáng chú ý:

Gần 61% phụ nữ nông thôn 60-64 tuổi vẫn tham gia lực lượng lao động (gấp 2 lần phụ nữ thành thị cùng nhóm tuổi).

36% phụ nữ nông thôn trên 65 tuổi vẫn đang làm việc.

Trung Quốc:

Nhóm tuổi tham gia cao nhất: 20-29 tuổi, tiếp theo là 30-39 tuổi, giảm dần theo độ tuổi.

Tương tự Bangladesh:

32,53% phụ nữ nông thôn 60-64 tuổi vẫn tham gia lực lượng lao động (gấp 2 lần phụ nữ thành thị cùng nhóm tuổi).

Số liệu trên cho thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, ở Bangladesh và Trung Quốc rất cao. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của họ trong việc đóng góp vào nền kinh tế của hai quốc gia này.

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp:

Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nữ nông thôn ở các nước đang phát triển vẫn đang ở mức thấp. Thực tế, có tới 31,6% lao động nữ chưa được học hành, 5,2% chỉ mới hoàn thành trình độ phổ thông và chỉ có 0,4% đã tốt nghiệp cấp hai.

Với ít điều kiện học hành, những phụ nữ này thường không có cơ hội tiếp cận một cách đầy đủ với các kiến thức về công nghệ trồng trọt và chăn nuôi theo các phương thức tiên tiến. Thay vào đó, kiến thức của họ chủ yếu đến từ việc tự học hoặc học từ gia đình, bạn bè, hoặc từ kinh nghiệm của những người thân trong gia đình. Tuy nhiên, một hạn chế lớn của phương pháp này là những kiến thức truyền đạt thường ít khi làm thay đổi được mô hình, cách thức sản xuất của họ. Điều này khiến cho sự tiếp cận với các phương pháp sản xuất tiên tiến và hiệu quả trở nên khó khăn đối với họ.

- Bất bình đẳng giới:

Bất bình đẳng giới là một vấn đề phổ biến tồn tại ở hầu hết các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này bắt nguồn từ nhiều yếu tố, bao gồm:

Trình độ học vấn thấp của phụ nữ: Do điều kiện kinh tế khó khăn và định kiến xã hội, nhiều phụ nữ ở các nước đang phát triển không có cơ hội học tập đầy đủ, dẫn đến trình độ học vấn thấp. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận việc làm và thăng tiến của họ trong xã hội. Định kiến xã hội: Quan niệm "trọng nam khinh nữ" vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một bộ phận dân chúng, đặc biệt là ở những vùng sâu vùng xa. Quan niệm này khiến phụ nữ bị đánh giá thấp về năng lực và tiềm năng, hạn chế cơ hội phát triển của họ.

Sự phân biệt đối xử trong thị trường lao động: Phụ nữ thường gặp khó khăn trong việc được tuyển dụng vào các vị trí lãnh đạo hoặc được thăng tiến trong công việc do định kiến giới. Họ cũng thường được trả lương thấp hơn nam giới cho cùng một loại công việc. Bất bình đẳng giới không chỉ ảnh hưởng đến phụ nữ mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của xã hội. Khi phụ nữ không được phát huy hết tiềm năng của mình, họ sẽ không thể đóng góp đầy đủ vào nền kinh tế và xã hội.

1.5. Thực trạng phụ nữ nông thôn Việt Nam và vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn

1.5.1. Phụ nữ nông thôn Việt Nam: Vai trò quan trọng và những khó khăn cần giải quyết

Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp, với 80% dân số trong độ tuổi lao động sinh sống tại khu vực nông thôn. Trong bức tranh lao động nông thôn, phụ nữ đóng vai trò vô cùng quan trọng, chiếm hơn 50% lực lượng lao động trong lĩnh vực này. Họ tham gia vào hầu hết các khâu sản xuất nông nghiệp, từ cấy lúa, nhổ mạ, chăm sóc cây lúa đến thu hoạch và sát gạo.

Mặc dù đóng góp to lớn, phụ nữ nông thôn Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức:

Hạn chế về trình độ nhận thức: Do điều kiện kinh tế khó khăn và sự tiếp cận giáo dục hạn chế, nhiều phụ nữ nông thôn có trình độ học vấn thấp, dẫn đến thiếu kiến thức và kỹ năng cần thiết để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất.

Phân biệt đối xử về giới: Quan niệm "trọng nam khinh nữ" vẫn còn tồn tại ở một số nơi, khiến phụ nữ nông thôn ít có cơ hội tham gia vào các hoạt động quản lý, và tiếp cận các nguồn lực phát triển.

Điều kiện làm việc khó khăn: Phụ nữ nông thôn thường phải làm việc trong điều kiện vất vả, thiếu thốn về cơ sở vật chất và trang thiết bị, ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của họ.

Thiếu cơ hội tiếp cận dịch vụ xã hội: Phụ nữ nông thôn thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo, hạn chế khả năng phát triển

bản thân và gia đình.

Sự gia tăng lực lượng lao động nữ nông thôn trong những năm gần đây xuất phát từ một số nguyên nhân chính sau:

Sự gia tăng tự nhiên số người trong độ tuổi lao động: Hàng năm, Việt Nam có thêm khoảng 80-90 vạn người bước vào tuổi lao động, trong đó phụ nữ chiếm 55%.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế: Quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các ngành doanh nghiệp khiến nhiều lao động nữ ở các cơ quan, xí nghiệp bị giảm biên chế, không có việc làm và phải quay về nông thôn làm việc.

Mất thị trường: Sự tan rã của thị trường Đông Âu, Nga vào đầu những năm 90 khiến cho các nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn Việt Nam mất nguồn tiêu thụ hàng hóa, nhiều phụ nữ làm nghề này phải chuyển về làm nghề nông nghiệp.

Phá sản hợp tác xã: Trong cơ chế thị trường, do sức cạnh tranh yếu, nhiều hợp tác xã thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn cũng lâm vào tình trạng phá sản, buộc công nhân chủ yếu là nữ công nhân thuộc các hợp tác xã này phải trở về nghề nông..

1.5.2. Vai trò và những đóng góp to lớn của phụ nữ Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề giải phóng phụ nữ luôn được quan tâm và gắn liền với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, cùng với Hiến pháp năm 1992 (đã được sửa đổi và bổ sung năm 2002) đã ghi nhận quyền bình đẳng của phụ nữ trên mọi mặt chính trị, kinh tế, xã hội và gia đình. Nhà nước và xã hội luôn tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, khuyến khích họ phát huy vai trò to lớn của mình trong xã hội.

Nhận thức được vai trò quan trọng của mình, phụ nữ Việt Nam đã không ngừng học tập, rèn luyện, lao động sáng tạo và tham gia vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Họ đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trên nhiều lĩnh vực như: Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - nghệ thuật...

Phụ nữ Việt Nam ngày nay đã và đang khẳng định bản lĩnh, trí tuệ và năng lực của mình trong mọi lĩnh vực, góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế. Họ là những người vợ, người mẹ đảm đang, chu đáo trong gia đình, là những đồng nghiệp tận tụy, trách nhiệm trong công việc, là những cán bộ, lãnh đạo tài năng, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Với truyền thống "Giỏi việc nước, đảm việc nhà", phụ nữ Việt Nam luôn là nguồn cảm hứng, động lực to lớn cho sự phát triển của đất nước. Chúng ta cần tiếp tục tạo

điều kiện để phụ nữ phát huy vai trò, vị trí của mình trong xã hội, góp phần xây dựng một Việt Nam ngày càng giàu mạnh, văn minh.

1.5.2.1. Về vị trí của phụ nữ trong hệ thống dân cử

Chính sách của Đảng và Nhà nước luôn đặt sự quan tâm đặc biệt vào vai trò của phụ nữ trong xã hội và trong quản lý Nhà nước. Chỉ thị 37 - CT/TW, ban hành ngày 16/5/1994, đã rõ ràng khẳng định rằng "nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham gia vào quản lý Nhà nước và quản lý kinh tế là một yêu cầu quan trọng để thực hiện quyền bình đẳng và dân chủ của phụ nữ, cũng như là điều kiện cần để khai thác tối đa tài năng và trí tuệ của họ, đồng thời nâng cao vị thế của phụ nữ."

Việt Nam được đánh giá là có số lượng đại biểu nữ cao trong Quốc hội, xếp đầu ở khu vực Châu Á và thứ hai trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời đứng thứ 9 trên toàn cầu. Trong suốt 60 năm qua, Quốc hội đã trải qua 12 nhiệm kỳ, và đội ngũ cán bộ nữ trong đó đã trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ nữ Đại biểu Quốc hội dao động từ 24 đến 27%, với tỷ lệ trong Khóa X là 26,22%, và trong Khóa XI là 27,31%. Trong Khóa XIII, tỷ lệ này đạt 24,4%, đứng thứ 2 trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Ngoài ra, chất lượng của các Đại biểu nữ cũng ngày càng được cải thiện, với sự tích cực tham gia vào các hoạt động của Quốc hội và có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.5.2.2. Phụ nữ tham gia các cấp ủy Đảng: Mức độ gia tăng còn hạn chế

Mặc dù tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp ủy Đảng đã có sự gia tăng nhất định trong các kỳ đại hội Đảng gần đây, nhưng nhìn chung mức độ tham gia vẫn còn hạn chế và chưa tương xứng với tỷ lệ nữ đảng viên trên cả nước.

Theo số liệu thống kê, so với các cấp, số lượng phụ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng chiếm tỷ lệ thấp nhất. Cụ thể:

Khóa VII: Có 12 đồng chí nữ.

Khóa VIII: Tăng lên 18 đồng chí nữ.

Khóa IX: Giảm xuống còn 12 đồng chí nữ.

Khóa XI: Có 18 ủy viên nữ trong tổng số 200 ủy viên, chiếm 9%.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ lệ nữ đảng viên đạt 32% vào năm 2012, tăng đáng kể so với mức 20% vào năm 2005. Tuy nhiên, con số này vẫn chưa phản ánh đầy đủ vai trò và năng lực của phụ nữ trong công tác lãnh đạo, quản lý của Đảng.

1.5.2.3. Phụ nữ tham gia các cấp chính quyền - Tỷ lệ lãnh đạo nữ còn thấp

phụ nữ Việt Nam đã không ngừng phát triển, khẳng định vai trò và vị thế, có đóng góp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; trong đó, nữ trí thức, nữ lãnh đạo, quản lý luôn là lực lượng tiên phong đi đầu. Dưới đây là một số dữ liệu cụ thể:

- Theo danh sách được công nhận chức danh Giáo sư, Phó giáo sư của Hội đồng Giáo sư Nhà nước, giai đoạn 2019 - 2023, có tổng số 2.059 vị, trong đó có 534 Giáo sư và Phó giáo sư là nữ, chiếm 26%..

- Đội ngũ nữ lãnh đạo, quản lý ngày càng phát triển. Tỷ lệ nữ cấp ủy 3 cấp của toàn quốc nhiệm kỳ 2020 - 2025 tăng so với nhiệm kỳ trước, vượt chỉ tiêu 15%. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội khóa XV đạt 30,26%, cao nhất kể từ Quốc hội khóa VI trở lại đây.

- Nữ lãnh đạo, quản lý ở bộ, ngành Trung ương và địa phương năm 2023 cơ bản tăng so với năm 2022. Tăng nhiều nhất là nữ lãnh đạo cấp vụ, cụ thể: Nữ Phó cục trưởng, Phó vụ trưởng và tương đương tăng 364 chị; nữ Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương tăng 72 chị; có 8 nữ Thứ trưởng và tương đương, 3 nữ Bộ trưởng và tương đương.

Theo thống kê, nhiệm kỳ 2021-2025, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đang có 15/30 cơ quan có phụ nữ là lãnh đạo chủ chốt, đạt 50%. Tỷ lệ khối UBND địa phương có nữ lãnh đạo chủ chốt lần lượt là 37,7% (cấp tỉnh), 31,77% (cấp huyện), và 24,94% (cấp xã).

Tuy nhiên, hiện mới chỉ có 24/263 cán bộ nữ đảm nhiệm vai trò lãnh đạo khối UBND cấp tỉnh, gồm 02 chủ tịch và 22 phó chủ tịch. Do chưa có dữ liệu cụ thể nên chúng ta chưa thể biết chính xác số lượng phụ nữ đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý chủ chốt khối UBND từ cấp huyện trở xuống, đặc biệt là cấp xã.

Khối UBND địa phương có số lượng đơn vị lớn, gần bó trực tiếp và gần gũi với đời sống của người dân. Bởi thế, nếu có nhiều phụ nữ đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo chủ chốt tại các cơ quan chính quyền địa phương thì sẽ có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến hình ảnh và vị thế chính trị của phụ nữ nói chung

1.5.2.4. Phụ nữ Việt Nam trong doanh nghiệp - Vượt trội toàn cầu nhưng vẫn còn tiềm năng

Việt Nam đang ghi dấu ấn mạnh mẽ trên bản đồ doanh nghiệp toàn cầu với tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo cao hơn mức trung bình toàn cầu và xếp thứ hạng ấn tượng. Dưới đây là một vài con số cụ thể:

Tỷ lệ nữ lãnh đạo:

Tăng 6% so với năm 2020, đạt mức 39%, cao thứ 3 thế giới (chỉ sau Philippines và Nam Phi) và ngang bằng với Brazil và Ấn Độ.

Xếp thứ 2 Châu Á Thái Bình Dương, chỉ sau Philippines (48%).

Vượt qua mức 30% quan trọng - ngưỡng tối thiểu cần thiết để thay đổi quy trình ra quyết định theo các nghiên cứu.

Tỷ lệ nữ Giám đốc tài chính:

Đứng đầu Châu Á Thái Bình Dương với 60% (tăng từ 32% năm 2020).

Tỷ lệ nữ Giám đốc Nhân sự:

Đứng thứ 2 Châu Á Thái Bình Dương với 59%.

Tỷ lệ nữ Giám đốc điều hành:

Tăng từ 7% lên 20% vào năm 2021 (xếp thứ 7 Châu Á Thái Bình Dương).

Như vậy, có thể thấy thành tích của Việt Nam trong việc thúc đẩy phụ nữ tham gia lãnh đạo doanh nghiệp là đáng khích lệ và cần được tiếp tục duy trì.

Mức tăng trưởng cao của tỷ lệ nữ lãnh đạo, đặc biệt là ở các vị trí then chốt như Giám đốc tài chính và Giám đốc Nhân sự, cho thấy sự tiến bộ rõ rệt trong việc xóa bỏ rào cản giới và thúc đẩy bình đẳng giới trong môi trường doanh nghiệp.

Vị trí Giám đốc điều hành vẫn còn là "trần nhà kính" cho phụ nữ Việt Nam, tuy nhiên, mức tăng trưởng 13% trong vòng một năm cho thấy tiềm năng to lớn để thu hẹp khoảng cách này.

Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực để tạo môi trường làm việc bình đẳng hơn, hỗ trợ phụ nữ phát huy năng lực và thúc đẩy họ tham gia vào các vị trí lãnh đạo cao cấp hơn.

Việt Nam đang đi đúng hướng trong việc thúc đẩy phụ nữ tham gia lãnh đạo doanh nghiệp. Với những bước tiến mạnh mẽ và tiềm năng to lớn, Việt Nam hứa hẹn sẽ trở thành một quốc gia đi đầu trong việc bình đẳng giới trong môi trường kinh doanh.

1.5.2.5. Đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với phụ nữ:

- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất coi trọng đến việc giải phóng phụ nữ. Bác nhấn mạnh: “Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng được một nửa loài người”. Người cho rằng, muốn giải phóng phụ nữ trước hết phải giải phóng họ ra khỏi sự trói buộc của tư tưởng trọng nam khinh nữ, ra khỏi sự bất công trong gia đình mình cũng như xã hội, đồng thời nâng cao vị thế của họ trong xã hội. Thế nên, Người đã yêu cầu các ngành, các địa phương phải tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào mọi lĩnh vực của cuộc sống, để phụ nữ phát huy quyền và khả năng công dân của mình

Các quan điểm và chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với phụ nữ đã phản ánh một sự quan tâm đặc biệt và cam kết vững chắc để nâng cao vai trò của phụ nữ trong xã hội và quản lý Nhà nước.

Theo kế thừa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực hiện nhiều văn kiện và quyết sách nhằm thúc đẩy quyền lợi và vị thế của phụ nữ. Ví dụ, Quyết định số 19/2002/QĐ - TTg đã phê duyệt chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn 2001 - 2010.

Điều này cũng được thể hiện qua các văn kiện khác như Chỉ thị số 37 - CT/TW và Nghị quyết số 04 - NQ/TW, cũng như thông qua cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ IV về phụ nữ của Liên Hợp Quốc tại Bắc Kinh vào năm 1995.

Thông qua những văn kiện này, Đảng và Nhà nước đã tạo ra một nền tảng pháp lý và chính sách mạnh mẽ để khuyến khích phụ nữ tham gia vào mọi lĩnh vực của cuộc sống và nâng cao vị thế của họ trong xã hội. Đồng thời, sự thành công của phụ nữ trong các lĩnh vực lãnh đạo và quản lý được thúc đẩy thông qua các cơ chế bồi dưỡng, đào tạo nghề nghiệp và cơ hội tham gia vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý ở mọi cấp độ.

1.6. Một số vấn đề đặt ra với phụ nữ nông thôn

1.6.1. Vấn đề sức khỏe của phụ nữ nông thôn

Sức khỏe là tài sản vô giá đối với mỗi con người, đặc biệt là phụ nữ. Sức khỏe tốt giúp phụ nữ nâng cao khả năng lao động, cải thiện chất lượng cuộc sống cho bản thân và gia đình. Những người mẹ khỏe mạnh sẽ sinh ra những đứa con khỏe mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và phát triển con người.

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2023, tỷ lệ phụ nữ đau ốm cao hơn nam giới (68% so với 64%). Điều này cho thấy sức khỏe của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, đang ở mức báo động.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sức khỏe yếu kém của phụ nữ nông thôn, bao gồm:

- Lao động vất vả: Phụ nữ nông thôn thường phải đảm nhận nhiều công việc hơn nam giới, từ việc nhà, đồng áng đến chăm sóc con cái. Thời gian làm việc của họ thường dài hơn và cường độ lao động cao hơn.

- Thiếu điều kiện chăm sóc sức khỏe: Cơ sở y tế ở khu vực nông thôn thường thiếu thốn về trang thiết bị và nhân lực y tế. Do đó, phụ nữ nông thôn thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Thiếu kiến thức về sức khỏe: Nhiều phụ nữ nông thôn còn thiếu hiểu biết về tầm quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe bản thân. Họ thường chủ quan, không quan tâm đến việc khám sức khỏe định kỳ và tự ý sử dụng thuốc khi ốm đau.

- Gánh nặng tâm lý: Phụ nữ nông thôn thường phải chịu nhiều áp lực từ công việc, gia đình và xã hội. Điều này ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và thể chất của họ.

Sức khỏe yếu kém ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của phụ nữ nông thôn, khiến họ giảm khả năng lao động, tăng nguy cơ mắc bệnh tật và tử vong. Điều này

cũng ảnh hưởng đến sức khỏe của thể hệ tương lai, vì những người mẹ ốm yếu sẽ khó có thể sinh ra và nuôi dưỡng những đứa con khỏe mạnh.

- Môi trường ô nhiễm:

Phụ nữ nông thôn thường xuyên làm việc đồng áng, tiếp xúc trực tiếp với hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu gây ngộ độc, ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản, hô hấp, tim mạch,...

Bên cạnh đó, nhiều khu vực nông thôn sử dụng nguồn nước ao hồ, sông suối ô nhiễm để sinh hoạt, tiềm ẩn nguy cơ mắc các bệnh về đường tiêu hóa, da liễu, ung thư,...

Đồng thời các hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải, đốt rơm rạ thải ra khí độc hại ảnh hưởng đến hệ hô hấp của phụ nữ, đặc biệt là trẻ em và phụ nữ mang thai.

- Lấy chồng sớm, sinh đẻ nhiều:

+ Việc mang thai và sinh nở ở độ tuổi vị thành niên khiến cơ thể người phụ nữ chưa phát triển đầy đủ, dẫn đến nguy cơ sinh non, thai chết lưu, suy dinh dưỡng,... ảnh hưởng đến sức khỏe cả mẹ và bé.

+ Áp lực cuộc sống gia đình, gánh nặng con cái khiến phụ nữ dễ mắc các bệnh về tâm lý như stress, trầm cảm,...

+ Việc thiếu hiểu biết về sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình dẫn đến tình trạng mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai nhiều lần, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và khả năng sinh sản sau này.

+ Việc kết hôn sớm khiến nhiều phụ nữ nông thôn phải gác lại việc học tập và theo đuổi ước mơ, ảnh hưởng đến tương lai của bản thân và gia đình.

- Dinh dưỡng không đảm bảo:

Theo kết quả khảo sát quốc gia năm 1995 về mức độ thiếu vitamin A và suy dinh dưỡng do thiếu Protein, tỷ lệ phụ nữ nông thôn bị suy dinh dưỡng ở mức báo động: 41% tổng số phụ nữ, trong đó 26% suy dinh dưỡng hạng 1 (chỉ số BMI từ 17,0 đến 18,49), 15% suy dinh dưỡng độ II và độ III (BMI dưới 17,0).

Bên cạnh đó, tình trạng thiếu máu cũng rất phổ biến ở phụ nữ nông thôn. Một nghiên cứu quy mô nhỏ tại Việt Nam cho thấy 49% phụ nữ mang thai ở khu vực này có lượng Hemoglobin thấp hơn mức tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Suy dinh dưỡng ở phụ nữ không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe bản thân, làm tăng nguy cơ đẻ khó, tai biến thai sản, thậm chí tử vong mà còn tác động tiêu cực đến sức khỏe thể hệ tương lai. Hiện nay, 35% trẻ em Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng suy dinh dưỡng, một phần nguyên nhân do ảnh hưởng từ sức khỏe người mẹ.

1.6.2. Ảnh hưởng của đời sống văn hóa nghèo nàn ở nông thôn

Đời sống văn hóa nghèo nàn là một vấn đề nhức nhối ở nhiều khu vực nông thôn hiện nay. Điều này thể hiện qua sự thiếu thốn về các hoạt động vui chơi giải trí, hội họp sinh hoạt, cũng như sự hạn chế trong tiếp cận thông tin thời sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật và kinh tế.

Sự nghèo nàn trong đời sống văn hóa không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn mà còn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thanh niên di cư khỏi quê hương để tìm kiếm cơ hội phát triển tốt hơn.

Hậu quả của đời sống văn hóa nghèo nàn:

- Thiếu các hoạt động vui chơi giải trí, hội họp sinh hoạt khiến người dân nông thôn không có cơ hội giao lưu, học hỏi và thư giãn. Điều này dẫn đến tình trạng buồn chán, cô lập, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và thể chất của họ.
- Thiếu thông tin và giáo dục về văn hóa, pháp luật dễ dẫn đến các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, cờ bạc, lô đề, bói toán,... ảnh hưởng đến an ninh trật tự và sự phát triển của cộng đồng.
- Thanh niên nông thôn thường di cư đến những nơi có đời sống văn hóa phong phú hơn để tìm kiếm cơ hội học tập, làm việc và giải trí. Điều này dẫn đến tình trạng "lão hóa" ở khu vực nông thôn, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương....

1.6.3. Về chuyên môn kỹ thuật

Quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thị trường đã mở ra nhiều cơ hội cho lao động nữ nông thôn, giúp họ thoát khỏi những ràng buộc của cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, việc giải phóng lao động nữ nông thôn về mặt chuyên môn kỹ thuật vẫn còn nhiều hạn chế do:

- Thiếu hụt năng lực: Nhiều phụ nữ nông thôn chưa được đào tạo bài bản về kỹ thuật sản xuất, kinh doanh, quản lý,... dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận các ngành nghề mới, có thu nhập cao.
- Thiếu điều kiện: Hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn vốn đầu tư khiến phụ nữ nông thôn khó khăn trong việc khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh.
- Tâm lý e dè, ngại thay đổi: Do ảnh hưởng của tập quán truyền thống, nhiều phụ nữ nông thôn còn e dè, ngại thay đổi, thiếu tự tin vào khả năng của bản thân, dẫn đến việc hạn chế tham gia các hoạt động kinh tế mới.

1.6.4. Bất bình đẳng giới trong tiếp cận nguồn lực và ra quyết định - Vấn đề và giải pháp

Mặc dù đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong lĩnh vực bình đẳng giới, nhưng vấn đề bất bình đẳng giới vẫn đang tồn tại dai dẳng ở Việt Nam, trở thành trở ngại lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước. Bất bình đẳng giới thể hiện rõ ràng qua các hạn chế sau:

- Hạn chế tiếp cận nguồn lực:

- + Nguồn lực sản xuất: Phụ nữ thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, vốn, trang thiết bị, công nghệ sản xuất tiên tiến,... so với nam giới. Điều này ảnh hưởng đến khả năng sản xuất, kinh doanh và thu nhập của họ.

- + Dịch vụ khuyến nông: Phụ nữ ít được tiếp cận các dịch vụ khuyến nông như tập huấn kỹ thuật, tư vấn sản xuất, kết nối thị trường,... dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, sản phẩm khó tiêu thụ.

- + Tín dụng: Phụ nữ thường gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng do thiếu tài sản thế chấp và kiến thức về thủ tục vay vốn. Điều này ảnh hưởng đến khả năng khởi nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh của họ.

- Hạn chế tham gia vào các lĩnh vực, các cấp:

- + Thiếu tiếng nói quyết định: Phụ nữ thường ít được tham gia vào các hoạt động ra quyết định ở gia đình, cộng đồng và cấp địa phương. Điều này dẫn đến việc tiếng nói của họ không được lắng nghe, các chính sách và chương trình ít đáp ứng nhu cầu và lợi ích của phụ nữ.

- + Thiếu đại diện trong các cơ quan nhà nước: Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cơ quan nhà nước, đặc biệt là ở các vị trí lãnh đạo, vẫn còn thấp so với nam giới. Điều này ảnh hưởng đến việc hoạch định và thực thi các chính sách về bình đẳng giới.

- Bị phân biệt trong tiếp cận các phúc lợi:

- + Phúc lợi y tế: Phụ nữ ở một số khu vực, đặc biệt là khu vực nông thôn, vẫn còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế chất lượng cao, dẫn đến tỷ lệ tử vong mẹ cao.

- + Phúc lợi giáo dục: Trẻ em gái ở một số khu vực vẫn còn gặp bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục, dẫn đến tỷ lệ mù chữ cao và hạn chế cơ hội phát triển.

Một vài lĩnh vực cụ thể có thể kể đến như:

1.6.4.1. Về vấn đề tiếp cận đất đai:

Nhà cửa và đất đai đóng vai trò quan trọng trong đời sống người dân Việt Nam, đặc biệt là đối với người dân sinh sống ở khu vực nông thôn (chiếm 80% dân số). Đất đai là tư liệu sản xuất chính của hộ gia đình, là nguồn thu nhập và đảm bảo an ninh lương thực cho gia đình. Nhà cửa là nơi che mưa, chắn nắng, là tổ ấm của mỗi gia đình.

- Quyền bình đẳng về tài sản của phụ nữ và nam giới theo pháp luật:

Hiến pháp và các bộ luật liên quan đến quyền sở hữu ở Việt Nam đều quy định phụ nữ và nam giới có quyền bình đẳng về tài sản. Cụ thể:

Hiến pháp 2013: "Công dân có quyền sở hữu tài sản hợp pháp. Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân."

Luật Đất đai 2013 quy định "Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất."

Bộ luật Dân sự 2015 quy định "Vợ chồng có quyền bình đẳng về tài sản." Đồng thời cũng quy định "Tài sản chung của vợ chồng là tài sản mà vợ chồng có được từ những nguồn thu nhập chung của họ sau khi kết hôn." và "Tài sản riêng của vợ chồng là tài sản mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, tài sản mà vợ hoặc chồng có được từ nguồn thu nhập riêng của mình sau khi kết hôn và tài sản do thừa kế, tặng cho riêng của vợ hoặc chồng."

- Thực trạng và thách thức:

+ Người chồng thường có quyền quyết định cao hơn về tài sản: Do có quyền sở hữu nhà cửa, đất đai, người chồng thường có tiếng nói quyết định cao hơn trong việc sử dụng tài sản chung của gia đình.

+ Phụ nữ gặp khó khăn trong việc thừa kế nhà cửa, đất đai: Theo truyền thống, con trai thường được ưu tiên thừa kế nhà cửa, đất đai hơn con gái.

+ Do vướng mắc về thủ tục pháp lý và định kiến xã hội, phụ nữ góa hoặc phụ nữ ly hôn thường gặp khó khăn trong việc giữ lại nhà cửa, đất đai sau ly hôn.

1.6.4.2. Tiếp cận về vốn

Cung cấp tín dụng không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo mà còn là chìa khóa để thúc đẩy tăng thu nhập và phát triển kinh tế nông thôn lâu dài. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy, phụ nữ nông thôn đang gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay chính thức so với nam giới.

Trên thực tế:

- Tỷ lệ nam giới vay vốn cao hơn: Theo thống kê, 2/3 số người vay vốn là nam giới, trong khi phụ nữ chỉ chiếm 18%.

- Phụ nữ phụ thuộc vào nguồn vốn phi chính thức: Nguồn tín dụng phổ biến nhất đối với phụ nữ nông thôn là từ họ hàng, bạn bè và các cá nhân khác (chiếm 82%), thay vì vay từ các tổ chức tài chính chính thức.

- Lãi suất cao: Việc vay vốn từ nguồn phi chính thức thường đi kèm với lãi suất cao, gây áp lực tài chính lớn cho phụ nữ.

- Hạn chế tiếp cận vay thế chấp: Khả năng tiếp cận vay thế chấp của phụ nữ cũng

thấp hơn nam giới. Thống kê cho thấy, chỉ có 27% khoản vay của phụ nữ được bảo đảm bằng thế chấp tài sản, so với 41% ở nam giới.

1.6.4.3. Vấn đề tiếp cận giáo dục, đào tạo:

Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển con người và xã hội. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, vấn đề tiếp cận giáo dục đào tạo của trẻ em vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là ở các khu vực khó khăn và đối với các nhóm trẻ em yếu thế. Bên cạnh những khó khăn chung, trẻ em gái và trẻ em trai cũng gặp phải những rào cản riêng trong việc tiếp cận giáo dục.

Theo thống kê, tỷ lệ bỏ học ở trẻ em gái cao hơn so với trẻ em trai, đặc biệt ở cấp tiểu học và THCS. Nguyên nhân chính là do định kiến giới, tảo hôn, phải tham gia lao động sớm để hỗ trợ gia đình,...

Trẻ em gái ở các khu vực khó khăn, trẻ em gái dân tộc thiểu số, trẻ em gái khuyết tật,... thường gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiếp cận giáo dục chất lượng so với trẻ em trai.

Chất lượng giáo dục ở một số trường học, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng đến chất lượng học tập của cả trẻ em gái và trẻ em trai.

1.6.5. Về vấn đề việc làm và thu nhập của phụ nữ

Theo báo cáo, nghiên cứu Giới và thị trường lao động ở Việt Nam: Phân tích dựa trên số liệu điều tra lao động - việc làm của ILO cho thấy có hơn 70% phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ này trên toàn cầu là 47,2% và tỷ lệ trung bình của khu vực châu Á - Thái Bình Dương là 43,9%.

Mặc dù mức chênh lệch giới trong tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam ít hơn so với thế giới nhưng vẫn ở mức 9,5% suốt thập kỷ qua.

Số liệu điều tra lao động - việc làm (2018) cho thấy gần một nửa số phụ nữ lựa chọn không hoạt động kinh tế vì "lý do cá nhân hoặc liên quan đến gia đình". Trong khi đó, chỉ có 18,9% nam giới không tham gia hoạt động kinh tế vì lý do này.

Báo cáo cũng chỉ ra tỷ lệ phụ nữ đảm nhận các vị trí ra quyết định còn quá thấp. Phụ nữ chiếm gần một nửa lực lượng lao động nhưng chỉ đảm nhận khoảng 1/4 vị trí lãnh đạo, quản lý chung. Chẳng hạn, có 29,7% vị trí lãnh đạo là phụ nữ so với 70,3% nam giới tại khu vực kinh tế nhà nước. Tại khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 34,1% phụ nữ so với 65,9% lãnh đạo nam giới.

Bên cạnh đó, báo cáo cho biết phụ nữ dành trung bình mỗi tuần 20,2 giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và đi chợ, chăm sóc gia đình và con cái trong khi nam giới chỉ dành 10,7 giờ cho những công việc này, gần 1/5 nam giới thậm chí không hề dành chút thời gian nào cho việc nhà.

Ngoài ra, tổng số giờ làm hằng tuần của phụ nữ trong quý 2-2020 chỉ bằng 88,8% tổng số giờ làm của họ trong quý 4-2019. Con số này ở nam giới là 91,2%. Tuy nhiên, số giờ làm việc của phụ nữ lại phục hồi nhanh hơn. Trong ba tháng cuối năm 2020, phụ nữ đã làm việc nhiều hơn 0,8% số giờ so với cùng kỳ 2019, trong khi nam giới chỉ làm nhiều hơn 0,6%.

Tuy vậy, theo báo cáo của ILO, thu nhập của phụ nữ thấp hơn nam giới (tiền lương tháng thấp hơn 13,7% trong năm 2019)

Mặc dù ở cấp độ chính sách, Bộ luật lao động 2019 đã mở ra những cơ hội để thu hẹp khoảng cách giới, chẳng hạn như thu hẹp khoảng cách trong độ tuổi nghỉ hưu hay xóa bỏ việc hạn chế phụ nữ tham gia một số ngành nghề nhất định, Việt Nam vẫn còn một nhiệm vụ khó khăn hơn nữa cần phải hoàn thành. Đó là việc thay đổi tư duy của nam giới và của cả chính phụ nữ Việt Nam để từ đó thay đổi hành vi của họ trên thị trường lao động

1.6.6. Về vấn đề ra quyết định

Trong nhiều gia đình hiện nay, việc ra quyết định chi tiêu cho những vấn đề quan trọng như mua sắm tài sản đất tiền, xây dựng nhà cửa hay những khoản chi lớn liên quan đến thành quả lao động chung vẫn còn tồn tại nhiều bất cập. Mặc dù phụ nữ thường đóng vai trò "tay hòm chìa khóa", là người quản lý chi tiêu hằng ngày của gia đình và được tham gia ý kiến, bàn bạc trong các quyết định quan trọng, nhưng trên thực tế, tiếng nói của họ không phải lúc nào cũng được lắng nghe và tôn trọng.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này xuất phát từ nhiều yếu tố, bao gồm:

- Tư tưởng trọng nam khinh nữ: Quan niệm truyền thống về vai trò giới trong gia đình vẫn còn ảnh hưởng đến một số người, khiến cho nam giới được xem là trụ cột chính và có quyền quyết định cuối cùng trong các vấn đề quan trọng.

- Thiếu kỹ năng giao tiếp và thương lượng: Phụ nữ có thể gặp khó khăn trong việc bày tỏ quan điểm và thuyết phục chồng hoặc các thành viên khác trong gia đình về ý kiến của mình, dẫn đến việc họ không có tiếng nói quyết định trong việc chi tiêu.

- Sự phụ thuộc về kinh tế: Trong một số gia đình, phụ nữ phụ thuộc về kinh tế vào chồng hoặc các thành viên khác, khiến họ e dè trong việc đưa ra ý kiến và dễ dàng bị gạt bỏ trong quá trình ra quyết định.

- Thiếu sự tôn trọng lẫn nhau: Việc thiếu sự tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình cũng có thể dẫn đến việc phụ nữ không được tham gia đầy đủ vào việc ra quyết định chi tiêu.

1.6.7. Vấn đề tham gia các hoạt động cộng đồng

Nhiều phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở các dân tộc thiểu số, đang phải đối mặt với những rào cản đáng kể trong việc tham gia vào các hoạt động xã hội, học tập kinh nghiệm và ra quyết định ở cả cấp cộng đồng và quốc gia.

- Gánh nặng công việc nhà và chăm sóc gia đình thường khiến phụ nữ không có thời gian dành cho các hoạt động xã hội, tham gia các lớp học hoặc hội thảo để trau dồi kiến thức và kỹ năng.

Bên cạnh đó, khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trẻ em cũng góp phần hạn chế thời gian và cơ hội tham gia của phụ nữ vào các hoạt động bên ngoài gia đình.

- Phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở vùng sâu vùng xa, thường ít có cơ hội tiếp cận giáo dục và đào tạo chính thức.

Họ cũng thiếu thông tin về các lớp học và khóa đào tạo phù hợp với nhu cầu và sở thích. Ngoài ra, định kiến giới và rào cản văn hóa cũng có thể khiến phụ nữ e dè tham gia các hoạt động học tập và phát triển bản thân.

- Phụ nữ thường thiếu quyền sở hữu tài sản, đất đai và các nguồn lực kinh tế khác, khiến họ khó có khả năng tham gia vào các hoạt động kinh doanh và ra quyết định quan trọng.

- Khó khăn trong việc tiếp cận thông tin và công nghệ cũng hạn chế khả năng kết nối và tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội và chính trị.

Chính vì thiếu thời gian, cơ hội học tập và hạn chế tiếp cận nguồn lực khiến phụ nữ không thể phát huy hết tiềm năng của bản thân và đóng góp đầy đủ vào sự phát triển của cộng đồng và đất nước.

Chưa kể việc thiếu tiếng nói trong các quyết định quan trọng dẫn đến địa vị kinh tế, xã hội thấp hơn so với nam giới, gia tăng bất bình đẳng giới và kìm hãm sự phát triển chung của xã hội.

CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là phụ nữ trong các hộ gia đình tại xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

2.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Về địa điểm nghiên cứu: Đề tài được thực hiện tại xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Về thời gian nghiên cứu: Tổng quan về vai trò của phụ nữ được phân tích thông qua số liệu của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị kinh tế

xã hội trong thời gian gần đây, chủ yếu từ năm 2022 đến năm 2023. Các số liệu điều tra thực hiện trong năm 2023.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại địa phương
- Vai trò và đóng góp của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình tại xã Yên Phong, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
 - + Vai trò trong tham gia công tác xã hội và hoạt động xã hội
 - + Vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất tạo thu nhập
 - + Vai trò của phụ nữ trong tiếp cận thông tin truyền thông
 - + Vai trò của phụ nữ trong kiểm soát các nguồn lực của hộ
 - + Vai trò trong việc giáo dục đào tạo và nâng cao trình độ
- Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Nghiên cứu phải nằm trong các xã đã được chọn, đồng thời mang tính đại diện cho các hộ trong vùng. Số mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên dựa theo danh sách hộ và đảm bảo đủ các hộ thuộc 3 nhóm hộ: Nghèo, trung bình và khá.

Kết quả chọn mẫu:

Tên xã	Tổng số hộ điều tra	Phân theo mức sống		
		Khá	Trung bình	Nghèo
Yên Phong	100	40	43	17

2.3.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.3.2.1. Số liệu thứ cấp

Nguồn số liệu: Được thu thập từ số liệu thống kê, báo cáo sơ tổng kết hàng năm, nhiệm kỳ của:

- Một số ban, ngành có liên quan
- Ban vì tiến bộ của phụ nữ
- Hội phụ nữ xã Yên Phong.
- Văn phòng thống kê của UBND xã

Một số sách, báo, tạp chí, các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề vai trò phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn.

Phương pháp thu thập: Thông qua ghi chép, thống kê các dữ liệu cần thiết cho đề tài với các chỉ tiêu được chuẩn bị sẵn.

2.3.2.2. Số liệu sơ cấp:

Nguồn số liệu: Thông tin sơ cấp được thu thập qua phỏng vấn sâu một số tổ chức, cá nhân am hiểu lĩnh vực.

- Phương pháp điều tra bảng hỏi: Điều tra 100 mẫu hộ nông dân để đánh giá trách nhiệm, vị trí, vai trò, và năng lực của phụ nữ trong gia đình theo nội dung trong mẫu điều tra.
- Phương pháp quan sát trực tiếp để ghi nhận con số, sự kiện và những hành vi của bà con nông dân.

2.3.3. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

- *Phương pháp phân tích thống kê*: Là phương pháp dựa vào các số liệu đã được phân tổ, được chia tách trong những bảng biểu cụ thể để tìm ra những nét nổi bật, những đặc trưng cơ bản từ đó xem thông số trong các bảng biểu nói lên điều gì, phản ánh những vấn đề gì, từ đó cần phải có những thay đổi gì cho phù hợp.

- *Phương pháp so sánh*: Sử dụng phương pháp so sánh phân tích để thấy được vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình, so sánh sự phân công lao động của người phụ nữ so với nam giới (người chồng của họ) để thấy được mức độ công bằng trong gia đình.

- *Phương pháp phân tích SWOT*

Để phân tích các yếu tố thuận lợi và cản trở việc nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn địa bàn nghiên cứu.

- Số liệu thu thập được từ cuộc điều tra được kiểm tra mã hoá và nhập vào cơ sở dữ liệu máy tính sử dụng phần mềm Excel.

2.3.4. Hệ thống các chỉ tiêu phân tích

Dân số hoạt động kinh tế: Là lực lượng lao động bao gồm toàn bộ những người từ 15 tuổi trở lên đang có việc làm hoặc không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc và sẵn sàng làm việc.

Dân số không hoạt động kinh tế: Là toàn bộ những người từ 15 tuổi trở lên không tham gia lực lượng lao động nhưng đang đi học, đang làm việc nội trợ gia đình, ốm đau, tàn tật không đủ khả năng lao động, người già.

Các chỉ tiêu khác:

- Bình quân khẩu nông nghiệp/ hộ nông nghiệp
- Lao động/ tổng dân số
- Lao động nữ/ tổng lao động
- Lao động nông nghiệp/ tổng lao động.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại địa phương

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Yên Phong là một xã thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam. Tên của xã được ghép từ tên của hai xã cũ là Yên Nhuận và Phong Huân. Xã Yên Phong nằm ở phía nam huyện Chợ Đồn, có vị trí địa lý:

Phía đông giáp xã Đại Sảo và xã Yên Mỹ

Phía tây giáp xã Nghĩa Tá

Phía nam giáp xã Linh Thông (huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên)

Phía bắc giáp xã Bằng Lăng.

Xã Yên Phong có diện tích 4770 ha, dân số năm 2023 là 3200 người (776 hộ dân)

Một phần nhỏ tỉnh lộ 254 chạy qua địa bàn xã. Xã có một trong hai dòng thượng nguồn của sông Phó Đáy chảy qua với các phụ lưu như khuổi Hiền, khuổi Lai, khuổi Muối, khuổi Phương, khuổi Khuôn, Khuôn Tong, Vân Hồ, Nà Ca, Khuổi Lai...

Địa bàn xã Yên Phong hiện nay trước đây vốn là xã Yên Nhuận và một phần xã Phong Huân cũ.

Trước khi sáp nhập, xã Yên Nhuận có diện tích 29,14 km², dân số là 2.013 người, mật độ dân số đạt 69 người/km², có 10 thôn, bản: Đon Mạ, Quang, Noòng, Lặng, Pác Đá, Lanh, Khuôn Toong, Phiêng Quắc, Khau Toọc, Tắm. Xã Phong Huân có diện tích 23,67 km², dân số là 853 người, mật độ dân số đạt 36 người/km², có 6 thôn: Cưa, Nà Tắc, Pác Cộp, Nà Chợ, Nà Mạ, Khuổi Xỏm.

Ngày 10 tháng 1 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2020). Theo đó, sáp nhập 16,26 km² diện tích tự nhiên và 653 người thuộc 5 thôn: Nà Tắc, Pác Cộp, Nà Chợ, Nà Mạ, Khuổi Xỏm của xã Phong Huân vừa giải thể với xã Yên Nhuận thành xã Yên Phong.

3.1.1.2. Điều kiện địa hình

Xã Yên Phong, nằm ở phía Nam huyện Chợ Đồn, sở hữu địa hình bằng phẳng, với hệ thống sông ngòi, ao hồ, kênh rạch chằng chịt. Nơi đây vốn là một xã thuần nông với diện tích 674,1 ha, trong đó 462,15 ha là đất nông nghiệp. Người dân Yên

Phong chủ yếu sinh sống bằng nghề trồng lúa nước, thuốc Lào, màu (ngô, khoai, sắn...) và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Tuy nhiên, những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp mọc lên ngày càng nhiều. Hệ quả là, hầu hết lao động trẻ trong xã đều đi làm ăn xa hoặc làm công nhân cho các khu công nghiệp, dẫn đến tình trạng bỏ ruộng ngày càng gia tăng. Vụ mùa năm 2021, diện tích đất nông nghiệp bị bỏ hoang tại Yên Phong lên tới 21,7 ha, chủ yếu do thiếu lao động, đặc biệt là lao động nữ vì họ đã vào làm công nhân may mặc, giày da, linh kiện điện tử tại các công ty lớn như LG, Vin Group, Viship...

Nhận thức được tình trạng này, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Hội nông dân và Hội phụ nữ xã, các hoạt động vận động hội viên tham gia cấy lúa trên diện tích bỏ hoang được đẩy mạnh. Ban đầu, Hội gặp nhiều khó khăn do diện tích bỏ hoang đã lâu ngày, xen kẽ và manh mún. Do đó, Ban Chấp hành chi hội đã trực tiếp tổ chức cải tạo và cấy lúa. Đồng thời, Hội nông dân xã còn vận động hội viên tham gia cấy lúa và hỗ trợ giống, phân bón cho những hội viên cấy lúa trên diện tích bỏ hoang cho chính gia đình mình. Nhờ công tác vận động hiệu quả, sau 5 vụ triển khai, diện tích bỏ hoang tại xã đã giảm 50% so với mùa vụ 2021. Số tiền thu được từ phần diện tích do Ban Chấp hành chi hội cấy lúa được dùng để tặng quà cho các hội viên có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ giống, phân bón, vật tư nông nghiệp cho những hội viên mở rộng quy mô mô hình.

Với những nỗ lực chung tay của chính quyền địa phương và người dân, diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang tại xã Yên Phong đang dần được thu hẹp, góp phần đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.1.1.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Xã Yên Phong sở hữu khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông tương đối rõ rệt. Nổi bật là mùa đông lạnh và khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, với nhiệt độ trung bình chỉ 20,3°C. Trong khi đó, mùa hè lại oi bức, nhiều mưa, kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, với nhiệt độ trung bình cao 32,5°C. Tháng nóng nhất là tháng 6 và tháng 7, còn tháng lạnh nhất là tháng 1 và tháng 2.

Độ ẩm trung bình tại Yên Phong dao động từ 80% đến 85%, cao nhất vào các tháng 7, 8 và 9, thấp nhất vào tháng 1 và tháng 12. Lượng mưa trung bình hàng năm ở đây khá dồi dào, đạt từ 1.600 mm đến 1.800 mm. Đặc biệt, từ tháng 6 đến tháng 9

thường xuyên xuất hiện những cơn mưa lớn, thậm chí có thể kèm theo bão, đây cũng là giai đoạn có lượng mưa cao nhất trong năm.

Do địa hình đồi núi, khí hậu Yên Phong có phần khác biệt so với Hà Nội. Mùa đông nơi đây thường lạnh hơn $1 - 2^{\circ}\text{C}$ và mùa hè mát mẻ hơn $1 - 2^{\circ}\text{C}$. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhiệt độ trung bình tại Yên Phong đang có xu hướng tăng dần so với những năm trước.

Nhìn chung, khí hậu xã Yên Phong mang tính chất đặc trưng của vùng miền Bắc Việt Nam, với mùa đông lạnh, khô và mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Tuy nhiên, sự tác động của biến đổi khí hậu đang dần khiến cho khí hậu tại đây trở nên khó dự đoán hơn, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân địa phương.

3.1.1.4. Các nguồn tài nguyên

Tài nguyên sinh vật:

Sự thay đổi về số lượng con vật nuôi ở xã Yên Phong do điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội

Xã Yên Phong là xã vùng núi, do đó các loài động vật nuôi chủ yếu gắn liền với đời sống nhà nông như trâu, bò, lợn, gà, thỏ, tôm, cá,...

Trước đây, khi cuộc sống còn khó khăn, trâu, bò đóng vai trò quan trọng như "người bạn đồng hành" của nhà nông. Mỗi gia đình thường có ít nhất 1-2 con trâu hoặc bò để phục vụ cho công việc đồng áng và đời sống sinh hoạt. Tuy nhiên, do sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân được nâng cao, diện tích đất nông nghiệp thu hẹp, nhu cầu sử dụng sức lao động của con trâu, bò không còn cao như trước đây. Thay vào đó, con người sử dụng các loại máy móc hiện đại như máy cày, máy lông, máy gặt, máy cấy,... để tăng hiệu quả sản xuất.

Số lượng trâu, bò nuôi lấy thịt cung ứng cho thị trường cũng giảm do điều kiện tự nhiên hiện nay không còn phù hợp cho chăn nuôi đại quy mô. Diện tích đất nông nghiệp thu hẹp, đồng cỏ lớn phục vụ chăn thả không còn nhiều. Bên cạnh đó, đầu tư con giống, thức ăn chăn nuôi đòi hỏi chi phí cao trong khi các hộ chăn nuôi gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi.

Đối với các loài gia cầm như gà, vịt, số lượng nuôi chủ yếu để phục vụ nhu cầu trong gia đình. Số lượng trang trại nuôi gà, thỏ cũng chưa phát triển mạnh, chỉ có một vài trang trại nhỏ và vừa trên địa bàn xã.

Nhìn chung, sự thay đổi về số lượng con vật nuôi ở xã Yên Phong phản ánh sự thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội địa phương. Việc chuyển đổi cơ cấu

sản xuất nông nghiệp, áp dụng khoa học kỹ thuật và nâng cao đời sống người dân đã dẫn đến những thay đổi trong nhu cầu sử dụng và cách thức chăn nuôi.

Tài nguyên nước:

Nguồn nước ngọt phục vụ sinh hoạt và nông nghiệp tương đối phong phú và dồi dào. Hiện tại, vùng cấp nước của DN đang thực hiện cấp nước trên địa bàn xã Yên Phong vẫn phục vụ cho người dân bình thường.

Tài nguyên đất:

Bảng 3.1: Cơ cấu đất đai của xã Yên Phong năm 2023

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	4770.00	100.00
I. Đất nông nghiệp	3195.9	67.00
1.1. Đất trồng lúa	1688.58	35.4
1.2. Đất trồng cây khác	267.12	5.6
1.3. Đất trồng cây lâu năm	820.44	17.2
1.4. Đất nuôi trồng thủy sản	419.76	8.8
II. Đất phi nông nghiệp	1574.1	33.00
1. Đất quốc phòng	57.24	1.2
2. Đất thương mại dịch vụ	66.78	1.4
3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	33.39	0.7
4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	1001.7	21.00
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57.24	1.2
6. Đất sinh hoạt cộng đồng	9.54	0.2
7. Đất ở tại nông thôn	233.73	4.9
8. Đất xây trụ sở cơ quan	23.85	0.5
9. Đất sông ngòi, kênh rạch	52.47	1.1
III. Đất chưa sử dụng	38.16	0.8
1. Đất bằng chưa sử dụng	0	0.00

(Nguồn: Ban Địa chính xã Yên Phong)

Dữ liệu bảng 3.1 cho thấy cơ cấu đất đai và đặc điểm sản xuất nông nghiệp tại xã Yên Phong như sau:

* Nhóm đất nông nghiệp:

Cơ cấu đất đai:

Xã Yên Phong có cơ cấu đất đai chủ yếu là đất nông nghiệp, chiếm 67.00 % diện tích đất tự nhiên, tương đương 3195.9 ha. Diện tích đất nông nghiệp này giảm 1,64 ha so với năm 2022.

Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa năm 2023 là 1688.58 ha, tuy nhiên đã giảm 8,45 ha so với năm 2022 do chuyển đổi sang các loại đất khác như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác và đất ở tại nông thôn.

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 820.44 ha, giảm 2,77 ha so với năm 2022 do chuyển đổi sang các loại đất khác như đất trồng lúa, đất ở tại nông thôn, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện và cấp xã.

Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 419.76 ha, tăng 6,39 ha so với năm 2022.

Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2023 là 267.12 ha, tăng 3,19 ha so với năm 2022.

Đặc điểm sử dụng đất:

Nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo: Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của xã Yên Phong, đóng góp nguồn thu ngân sách lớn cho địa phương. Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên hộ và bình quân đất nông nghiệp trên nhân khẩu tại đây tương đối cao so với các xã khác trong huyện, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Xu hướng chuyển đổi cơ cấu đất đai: Diện tích đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm có xu hướng giảm trong khi diện tích đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác lại tăng. Điều này cho thấy sự chuyển dịch trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của xã Yên Phong, hướng tới các mô hình có hiệu quả kinh tế cao hơn và phù hợp với điều kiện địa phương.

Cơ cấu đất đai tại xã Yên Phong phản ánh đặc điểm kinh tế - xã hội địa phương, với vai trò chủ đạo của ngành nông nghiệp. Việc chuyển đổi cơ cấu đất đai đang diễn ra cho thấy sự thích ứng và phát triển của nền kinh tế nông nghiệp tại đây.

* Đất phi nông nghiệp

Xã Yên Phong có tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 196,23 ha, chiếm 29,69% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp được chia thành các loại chính sau:

Đất ở: Diện tích đất ở là 233.73 ha. Đây là loại đất được sử dụng để xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ, sân vườn,... phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã: Diện tích đất này là 1001.7 ha. Đây là loại đất được sử dụng để xây dựng các công trình giao thông, đường sá, trường học, bệnh viện,... phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích đất này là 57.24 ha. Đây là loại đất được sử dụng để chôn cất người đã khuất.

Đất sông, kênh rạch, ao hồ: Diện tích đất này là 52.47 ha, chiếm 1,17% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là loại đất được sử dụng cho các mục đích như trữ nước, điều tiết lũ, nuôi trồng thủy sản,...

Đặc điểm sử dụng đất phi nông nghiệp:

Tập trung vào phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu đất phi nông nghiệp, cho thấy sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của người dân: Diện tích đất ở cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, đáp ứng nhu cầu về nhà ở và sinh hoạt cho người dân địa phương.

Đa dạng hóa các loại hình đất phi nông nghiệp: Ngoài đất ở và đất phát triển hạ tầng, xã Yên Phong còn có các loại đất phi nông nghiệp khác như đất chuyên dùng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, kênh rạch, ao hồ,... phục vụ cho các nhu cầu khác nhau của địa phương.

Cơ cấu đất phi nông nghiệp tại xã Yên Phong cho thấy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, với sự tập trung đầu tư vào hạ tầng và đảm bảo nhu cầu sinh hoạt của người dân. Việc đa dạng hóa các loại hình đất phi nông nghiệp cũng góp phần đáp ứng các nhu cầu khác nhau của địa phương và thúc đẩy phát triển bền vững.

3.1.1.5. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của địa bàn xã

Thuận lợi:

Hệ thống sông ngòi dày đặc: Mang đến nguồn nước dồi dào cho sinh hoạt và phục vụ cho hoạt động tưới tiêu nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất cây trồng.

Tiềm năng du lịch văn hóa phong phú: Xã Yên Phong sở hữu nét đẹp văn hóa độc đáo của người dân tộc Tày, thu hút du khách bởi khung cảnh thiên nhiên hoang sơ, bình yên và những giá trị văn hóa truyền thống được lưu giữ và tái hiện sinh động. Nơi đây hứa hẹn là điểm đến lý tưởng để du khách khám phá và trải nghiệm.

Diện tích đất nông nghiệp rộng lớn: Thích hợp cho việc phát triển đa dạng các loại cây trồng như lúa, ngô, lạc, thuốc lá,... tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp và nâng cao thu nhập cho người dân.

Hạ tầng giao thông phát triển: Hệ thống đường sá được bê tông hóa, bao gồm đường quốc lộ, đường liên xã, liên thôn được mở rộng theo chương trình Nông thôn mới kiểu mẫu. Nhờ vậy, việc lưu thông hàng hóa, giao thương buôn bán giữa các vùng lân cận trở nên thuận lợi hơn.

Dịch vụ đa dạng: Các loại hình dịch vụ dần được nâng cao và phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

Khó khăn:

Khí hậu khắc nghiệt: Khí hậu có tính thất thường, thường xuyên xảy ra mưa bão, hạn hán, sâu bệnh phá hoại mùa màng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, dẫn đến tình trạng mất mùa cho người dân.

Mức độ sản xuất hàng hóa thấp: Một bộ phận dân cư chưa quen với việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống.

Với những thuận lợi về tiềm năng du lịch văn hóa, diện tích đất nông nghiệp rộng lớn và hạ tầng giao thông phát triển, xã Yên Phong có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để khắc phục những khó khăn do khí hậu khắc nghiệt và mức độ sản xuất hàng hóa thấp, cần có sự chung tay góp sức của chính quyền địa phương và người dân trong việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao nhận thức về sản xuất hàng hóa, đồng thời khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch văn hóa để thu hút du khách đến với địa phương.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế xã hội của xã Yên Phong

3.1.2.1. Tình hình dân số, lao động của xã Yên Phong

Theo kết quả điều tra năm 2023:

Xã Yên Phong có tổng số 776 hộ với 3200 nhân khẩu, mật độ dân số khá thưa thớt. Tuy nhiên, dân số phân bố tương đối đồng đều ở các thôn.

Về mặt dân tộc, xã Yên Phong có 5 dân tộc sinh sống, gồm: người Tày, Nùng, Kinh, Dao và Sán Chay, trong đó chủ yếu là người Tày (chiếm 82%).

Cơ cấu dân số trẻ là đặc điểm nổi bật của xã, tạo nguồn lao động dồi dào cho các hoạt động kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương. Tuy nhiên, cơ cấu dân số trẻ cũng đặt ra một số thách thức trong việc tổ chức việc làm và giải quyết nhu cầu cho người lao động.

Dân số trẻ là tiềm năng phát triển kinh tế của xã Yên Phong, tuy nhiên cần có giải pháp phù hợp để khai thác hiệu quả nguồn lao động này và đảm bảo đời sống cho người dân.

Việc phân bố dân số đồng đều ở các thôn thể hiện sự phát triển cân bằng của xã.

Cơ cấu dân tộc thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho việc đoàn kết cộng đồng và xây dựng địa phương.

Bảng 3.2: Tình hình dân số và số hộ giai đoạn 2023

STT	Thôn	Nhân khẩu (người)	Số hộ (hộ)
1	Khuôn Tong	208	45
2	Phiêng Quắc	165	36
3	Pác Toong	139	32
4	Pác Là	170	45
5	Nà Tắc	162	41
6	Bản Lặng	163	48
7	Bản Lanh	325	78
8	Bản Quăng	128	38
9	Khau Toọc	142	40
10	Pác Cộp	158	47
11	Khuổi Xỏm	167	43
12	Đon Mạ	149	38
13	Bản Noong	272	42
14	Nà Chợ	207	47
15	Nà Mạng	303	74
16	Pác Đá	188	44
17	Bản Tắm	154	38
Tổng		3200	776

Nguồn: (Số liệu thống kê của UBND xã Yên Phong)

Qua bảng số liệu cho ta thấy dân số xã Yên Phong có xu hướng tăng lên qua các năm cả về số nhân khẩu, số hộ và số lao động. Trong năm 2023 tổng số người trong độ tuổi lao động của xã Yên Phong 1664 người, chiếm 52% tổng dân số.

Lao động nam và lao động nữ có sự biến động tương đương nhau. Như vậy tình hình dân số và lao động của xã Yên Phong có xu hướng tăng lên qua các năm do kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ sinh cao hơn tỷ lệ tử. Nguồn lao động đủ để phát triển kinh tế xã hội nói chung và của nông nghiệp nói riêng. Tuy nhiên chất lượng của lao động chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần có chính sách phát triển hơn nữa trong công tác đào tạo, giáo dục để nâng cao trình độ cho người dân.

Lực lượng lao động

Theo kết quả thống kê năm 2023, lao động nam là 937 người, chiếm 56,3% tổng số lao động, lao động nữ là 625 người, chiếm 43,69% tổng số lao động.

Tỉ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt 85%

Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ >30%. Đạt. Chiếm 36.9%

Tỉ lệ lao động làm việc trong ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn: Sở LD- TB và xã hội tham mưu UBND thành phố quy định cụ thể.

Bảng 3.3: Lao động xã Yên Phong chia theo giới tính giai đoạn 2021– 2023

ĐVT: Người

Năm nghiên cứu	Tổng số lao động	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
2021	1500	875	625
2022	1600	925	675
2023	1664	937	727

(Nguồn: Thống kê của UBND xã Yên Phong)

3.1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế xã Yên Phong

Trong năm 2019 mặc dù chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, giá cả biến động, tình hình thiên tai và dịch bệnh, đặc biệt dịch Covid 19 xuất hiện trên toàn thế giới, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình đời sống và sản xuất của nhân dân. Nhưng đến năm 2021 dưới sự lãnh đạo của cấp Đảng Ủy, sự chỉ đạo của chính quyền và sự nỗ lực của toàn thể nhân dân, tình hình sản xuất và đời sống của nhân dân tiếp tục được phát triển và cải thiện trong thời kì đại dịch xảy ra. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

Lĩnh vực trồng trọt

Yên Phong là một xã thuần nông của huyện Chợ Đồn. Với diện tích đất nông nghiệp là 3195.9 ha vào năm 2023 chiếm 67 % trên tổng diện tích. Trong đó đất trồng lúa là 1688.58 ha chiếm 35,4%. Người dân nơi đây sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa, nhưng những năm gần đây cùng với sự phát triển CNH- HĐH, các nhà máy, xí nghiệp mọc lên tại địa phương ngày càng nhiều nên diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp. Vụ mùa năm 2021 diện tích đất nông nghiệp của xã bị bỏ hoang lên đến 21.7 ha, nguyên nhân chủ yếu là thiếu lao động. Đến năm 2021 được sự vận động của các hội như: Hội nông dân, Hội đồng nhân dân, Đảng ủy, UBND... thì diện tích đất từ 0.5 ha vụ Xuân tăng lên 2 ha trong vụ mùa năm 2023 và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo. Nhờ làm tốt công tác vận động mà sau 5 vụ triển khai diện tích bỏ hoang trong toàn xã đã giảm 50% so với vụ mùa năm 2021.

Hội nông dân xã Yên Phong còn thường xuyên phối hợp với trạm khuyến nông Chợ Đồn tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật gieo cấy như: Mô hình trình diễn giống lúa TH998 quy mô 9 ha mùa vụ năm 2021, mô hình trình diễn giống lúa Long Hương 8817 quy mô 1 ha vụ Xuân 2021.... Các mô hình này đều đạt hiệu quả kinh tế cao, tạo niềm tin cho nông dân khi tiếp cận với tiến bộ KHKT. Ngoài ra, Hội cũng đã vận động hội viên quy hoạch vùng sản xuất tập trung giống lúa Nếp thơm, ST25 và chủ động liên kết với các đơn vị có nhu cầu mua để nông dân yên tâm sản

xuất.



Hình 3.1. Hội thảo về Lúa hữu cơ tại cánh đồng thôn Pác Toong

Diễn hình, mô hình "Tổ hợp tác sản xuất lúa hữu cơ Yên Phong" đã chứng minh được sự hiệu quả và sự lan rộng nhanh chóng tại địa phương. Đây được coi là một bước đầu quan trọng trong việc giải quyết tình trạng ruộng hoang do thiếu lao động, đồng thời cũng góp phần giảm diện tích ruộng hoang và tối ưu hóa nguồn lực từ đất, đồng thời đóng góp vào việc tái cấu trúc ngành nông nghiệp kết hợp với xây dựng nông thôn mới và phát triển nông nghiệp bền vững ở địa phương.



Hình 3.2. Phụ nữ xã Yên Phong gặt lúa

Trong giai đoạn từ 2021 đến 2023, lúa vẫn là cây trồng phổ biến nhất và đem lại nguồn thu nhập chính cho cư dân xã Yên Phong. Ngoài ra, còn có sự trồng ngô, lạc và một số loại cây khác phục vụ cho chăn nuôi. Diện tích trồng trọt không có sự thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, năng suất của các loại cây trồng đã tăng lên nhờ sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền xã, áp dụng khoa học kỹ thuật và sử dụng giống lúa mới có năng suất cao phù hợp với điều kiện địa phương. Công tác bảo vệ thực vật và tập huấn cho người dân cũng được tập trung quan tâm.

Cây sắn là loại cây duy nhất mà năng suất đã giảm, do đất trồng sắn qua nhiều năm bị bạc màu dẫn đến hiệu suất không cao. Trong khi đó, ngô đã phát triển mạnh mẽ, với nhiều giống mới có năng suất cao và phù hợp với đất đai của địa phương. Các cây trồng khác chưa có sự phát triển đáng kể, diện tích trồng chủ yếu đáp ứng nhu cầu cục bộ. Sự giảm diện tích trồng cây là kết quả của việc phát triển cơ sở hạ tầng, bao gồm cả việc xây dựng nhiều tuyến đường và hệ thống kênh mương, ảnh hưởng đến tổng sản lượng cây trồng..

■ Chăn nuôi:

Quy mô nhỏ: Số lượng đàn trâu, bò, dê trên địa bàn xã không nhiều, chủ yếu được nuôi để phục vụ cho nhu cầu nông nghiệp. Tuy nhiên, do sự phát triển của khoa học kỹ thuật, gia súc trong nông nghiệp dần được thay thế bằng máy móc hiện đại. Đặc biệt, người dân xã Yên Phong chỉ chăn nuôi trâu để phục vụ cho công việc

đồng áng chứ không nuôi để lấy thịt. Số lượng đàn bò cũng bị hạn chế do diện tích đất nông nghiệp thu hẹp.

Quy mô lớn:

2 hộ nuôi bò với số lượng từ 6-10 con.

3 hộ nuôi gà, vịt theo mô hình trang trại.

1 hộ trồng nấm.

3 hộ nuôi dúi



Hình 3.3. Lãnh đạo của Hội nông dân huyện Chợ Đồn phối hợp cùng lãnh đạo UBND xã Yên Phong thăm quan mô hình chăn nuôi dúi ở thôn Pác Là

Thủy sản: Toàn xã có khoảng 5 hộ có diện tích mặt nước nuôi thủy sản.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Xã có một số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn. Ngoài ra, còn có một số cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, làng nghề truyền thống: làm nón, làm chổi, làm bánh, nấu rượu, bóc quế,



Hình 3.4. Mô hình trồng lá rong dưới tán rừng của hộ gia đình bà Phạm Thị Thu



Hình 3.5. Chị Bích thôn Bản Noong đang chuẩn bị giao rượu men lá



Hình 3.6. Xưởng tuốt cành qué lấy vỏ ở thôn Nà Tắc

Thương mại - dịch vụ, thị trường và bưu chính viễn thông:

Trong năm, giá cả hầu hết các mặt hàng tiêu dùng trên thị trường nội địa đều tăng, ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng.

Dịch vụ:

Hệ thống dịch vụ trên địa bàn xã đang phát triển, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân. Các dịch vụ như: sửa chữa điện nước, cắt tóc, may vá... ngày càng phổ biến.

Bưu chính viễn thông:

Hệ thống bưu chính viễn thông được phủ sóng rộng khắp, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Người dân có thể dễ dàng truy cập internet, sử dụng các dịch vụ viễn thông khác.

Có thể thấy, lĩnh vực chăn nuôi, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ tại xã Yên Phong đang phát triển với nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, cần có những giải pháp để phát triển hiệu quả hơn, góp phần nâng cao đời sống cho người dân và thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương.

3.1.2.3. Tình hình phát triển các lĩnh vực xã hội

- Phát triển các bậc học và huy động học sinh đến lớp:

Duy trì ổn định quy mô trường lớp ở 3 trường học:

Trường mầm non: Đạt 100% kế hoạch huy động trẻ 6 tuổi ra lớp đúng độ tuổi.

Trường tiểu học: Huy động 450 học sinh.

Trường THCS: Huy động 446 học sinh.

Tỷ lệ tốt nghiệp THCS năm học 2022 - 2023 đạt 93%.

- Xây dựng cơ sở vật chất trường học:

Mầm non:

Có 1 trung tâm chính và 1 khu phụ.

Tổng 13 lớp học từ lớp nhà trẻ đến lớp 5 tuổi.

Số lượng học sinh lớp nhà trẻ đạt 90% tỷ lệ huy động đến lớp.

Trường được đầu tư xây dựng khang trang, sạch đẹp.

Huy động nguồn xã hội hóa: Lợp mái tôn che nắng mưa khu vực sân trường, đầu tư hệ thống máy lọc nước phục vụ nấu nướng cho trẻ.

Tiểu học:

Có 15 lớp học với 450 học sinh và 20 giáo viên.

Trường đầu tư xây dựng các phòng học chức năng như phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, thực hành...

THCS:

Có 9 lớp học với 446 học sinh và 28 giáo viên.

- Chất lượng đội ngũ giáo viên và giáo dục toàn diện các bậc học:

Đội ngũ giáo viên:

Tổng số giáo viên: 83 giáo viên (mầm non: 35, tiểu học: 20, THCS: 28).

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 100%.

Chất lượng giáo dục:

Tiểu học và THCS: 8 giáo viên giỏi cấp huyện năm 2017; 10 học sinh giỏi văn hóa cấp huyện; 20 học sinh giỏi cấp trường; 75 học sinh tiên tiến.

Mầm non: 105 học sinh đạt danh hiệu chăm ngoan học giỏi.

Hỗ trợ học tập:

Hỗ trợ chi phí học tập năm học 2011 - 2012 theo Nghị định 49:

301 học sinh TH&THCS với tổng số tiền 189.630.000 đồng.

84 cháu mầm non với tổng số tiền 52.920.000 đồng.

Có thể thấy, ngành giáo dục - đào tạo xã Yên Phong phát triển ổn định, huy động học sinh đến lớp đạt tỷ lệ cao.

Cơ sở vật chất trường học được đầu tư khang trang, hiện đại.

Đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, tâm huyết với nghề.

Chất lượng giáo dục các cấp học đạt kết quả cao.

Với sự quan tâm của chính quyền địa phương và sự nỗ lực của ngành giáo dục, xã Yên Phong đã đạt được nhiều thành tích nổi bật trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao, góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho địa phương.

Về Y tế

- Đội ngũ cán bộ, viên chức có tổng số 08 người, bao gồm: Bác sĩ đa khoa: 1 người; Y sĩ y học cổ truyền: 1 người; Nữ hộ sinh trung cấp: 1 người; Trung cấp dược: 1 người; Điều dưỡng viên trung cấp: 1 người; Cán bộ y tế thôn, khu dân cư: 14 người.

- Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh:

Tổ chức 32 buổi tuyên truyền phối hợp với các ban ngành, đoàn thể và thôn bản về chăm sóc sức khỏe, giáo dục sức khỏe.

Thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh hiệu quả, tổ chức phun hóa chất khử trùng tại các khu vực nguy cơ cao.

Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên, không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn.

- Khám chữa bệnh:

Số lượt người đến khám chữa bệnh tại trạm y tế xã: 1.450 lượt, trong đó có 1.237 lượt người nghèo.

Cấp phát 435 thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo đúng đối tượng, tuy nhiên có 8 thẻ sai thông tin cá nhân.

- Dân số - Gia đình & Trẻ em

Tỷ lệ sinh năm 2022: 36 cháu.

Tỷ lệ chênh lệch giới tính sau khi sinh: 23 nam/24 nữ.

Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên: 1,1%.

Mức giảm tỷ lệ sinh: 0,028%.

Chiến dịch truyền thông: Tổ chức chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép dịch vụ sức khỏe sinh sản gia đình cho 56 người tham dự.

- Hoạt động văn hóa - thể thao:

Tổ chức các giải thi đấu bóng chuyền, kéo co truyền thống tại các thôn bản trong lễ hội đầu xuân.

Tổ chức thành công đại hội TDTT xã Yên Phong lần thứ nhất năm 2017 tại nhà văn hóa xã, thu hút 14/17 thôn tham gia với các môn thi đấu như bóng chuyền hơi nam - nữ, múa dân vũ truyền thống, cầu lông.

- Hoạt động văn hóa:

Triển khai kế hoạch đăng ký gia đình, làng, bản văn hóa.

Toàn xã có 384/531 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa (chiếm 72,31%).

01 thôn được đề nghị cấp trên công nhận làng văn hóa cấp huyện.

- Đời sống nhân dân, chính sách xã hội

Chăm lo đời sống nhân dân: Thường xuyên quan tâm, hỗ trợ, kịp thời giải quyết các chế độ cho các đối tượng chính sách xã hội, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thực hiện chính sách xã hội: Chi trả đầy đủ, đúng hạn tiền trợ cấp cho các đối tượng như thương binh, bệnh binh, chất độc hóa học và các đối tượng bảo trợ xã hội vào ngày 15 đến 20 hàng tháng.

Ngành y tế, công tác dân số - gia đình & trẻ em, văn hóa - thông tin - thể thao và truyền thanh, đời sống nhân dân, chính sách xã hội xã Yên Phong đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong năm học 2021 - 2022. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong thời gian tới.

3.2. Vai trò và đóng góp của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu

3.2.1. Thông tin chung về hộ điều tra ở xã

Vai trò của người phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế gia đình: Nghiên cứu trường hợp 50 hộ tại xã Yên Phong

Người phụ nữ nông thôn đóng vai trò trung tâm trong gia đình, là chủ thể quan trọng tạo nên sức sống cả về vật chất và tinh thần. Vai trò và địa vị của họ được thể hiện rõ nét qua thực trạng đời sống gia đình. Hiện nay, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình ngày càng được khẳng định.

Để có cái nhìn tổng quan về vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình tại xã Yên Phong, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 50 hộ gia đình. Kết quả điều tra cho thấy:

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp:

Hầu hết các hộ gia đình đều tham gia sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tham gia giữa các nhóm hộ gia đình có sự khác biệt.

Yếu tố quyết định mức độ tham gia sản xuất bao gồm: nguồn lực sản xuất (đất đai, lao động, vốn, công nghệ,...), trình độ của chủ hộ và các thành viên trong gia đình.

- Phân bố các nhóm hộ gia đình:

Hộ khá: Chiếm 20% (10 hộ), chủ yếu làm kinh doanh buôn bán, có thu nhập ổn định. Một số hộ khá còn kiêm thêm nông nghiệp, thương mại - dịch vụ hoặc xây dựng tiểu thủ công nghiệp.

Hộ trung bình: Chiếm 60% (30 hộ), chủ yếu sản xuất nông nghiệp kết hợp với các hoạt động khác như buôn bán nhỏ, làm thuê,...

Hộ nghèo: Chiếm 20% (10 hộ), gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống.

Xu hướng phát triển hiện nay là các hộ gia đình kiêm nghề ngày càng tăng. Lý do là do có công ty sản xuất đóng trên địa bàn xã, tạo điều kiện cho người dân có thêm việc làm.

Các hộ kiêm nghề thường có chồng đi làm công nhân xây dựng, vợ làm công ty may, giày da hoặc ở nhà làm ruộng, buôn bán nhỏ để tăng thu nhập cho gia đình.

Nhóm hộ trung bình chiếm tỷ lệ lớn nhất (50% - 25 hộ). Các hộ này chủ yếu làm nông nghiệp, họ đã biết chi tiêu hợp lý, am hiểu thị trường và chăm chỉ làm ăn. Ngoài thời gian nông nhàn, chồng thường đi làm thêm nghề khác để tăng thu nhập cho gia đình. Vợ chủ động áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi.

Nhóm hộ khá chiếm 20% (10 hộ). Nhóm này thường do những người trẻ tuổi, năng động, dám nghĩ dám làm, có ý chí làm giàu dẫn dắt. Con cái họ đã trưởng thành, tự lập, tạo điều kiện cho họ tập trung phát triển kinh tế.

Nhóm hộ nghèo chiếm 20% (10 hộ). Tuổi chủ hộ cao, sức khỏe yếu do điều kiện chăm sóc sức khỏe hạn chế, dẫn đến thu nhập thấp.

Tuy chỉ chiếm 10% số chủ hộ, phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế gia đình. Họ tham gia sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, buôn bán nhỏ, làm thuê,...

Phụ nữ mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế.



Hình 3.7. Mô hình trồng cây khôi nhung của chị Hoàng Thị Thơi ở thôn Pác Cộp

Họ quán xuyên việc nhà, chăm sóc con cái, tạo điều kiện cho chồng yên tâm làm việc.

- Một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế gia đình:

Kiến thức: Kiến thức của chủ hộ và các thành viên trong gia đình ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật, áp dụng tiến bộ vào sản xuất, từ đó tác động đến hiệu quả kinh tế.

Tuổi tác: Chủ hộ trẻ thường có sức khỏe tốt, năng động, dám nghĩ dám làm, dễ dàng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

Sức khỏe: Sức khỏe tốt giúp chủ hộ có thể lao động, sản xuất, tạo thu nhập cho gia đình.

Phương tiện thông tin liên lạc: Điện thoại thông minh giúp các hộ gia đình cập nhật thông tin thị trường, khoa học kỹ thuật, tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế.

Vốn: Vốn đầu tư là yếu tố quan trọng để phát triển sản xuất, kinh doanh. Các hộ nghèo cần mạnh dạn vay vốn để đầu tư, phát triển kinh tế.

Trình độ học vấn: Trình độ học vấn cao giúp người dân tiếp thu khoa học kỹ thuật mới dễ dàng, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

- Giải pháp phát triển kinh tế gia đình:

Hỗ trợ vốn: Chính sách hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo để họ đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

Đào tạo: Tổ chức các lớp tập huấn về khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế cho người dân, đặc biệt là phụ nữ.

Tạo điều kiện tiếp cận thị trường: Hỗ trợ các hộ gia đình quảng bá sản phẩm, kết nối với thị trường tiêu thụ.

Chăm sóc sức khỏe: Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, tạo điều kiện cho người dân được chăm sóc sức khỏe tốt..

3.2.2. Vai trò của phụ nữ trong tham gia công tác xã hội và hoạt động xã hội

3.2.2.1. Trình độ của cán bộ hội đoàn thể

100% cán bộ hội đoàn thể có trình độ Đại học và đạt chuẩn lý luận chính trị trung cấp. Đây là một điểm mạnh, đảm bảo đội ngũ cán bộ có kiến thức chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu công tác.

Tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy, chính quyền trong nhiệm kỳ 2021 - 2026 là 10% (1/10 đồng chí).

Tỷ lệ phụ nữ tham gia đoàn thể là 40% (2/5 đồng chí).

Tỷ lệ phụ nữ tham gia Hội đồng nhân dân là 16,67% (3/18 đồng chí).

Nhìn chung, tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo còn thấp so với nam giới. Cần có những biện pháp để nâng cao tỷ lệ này, đảm bảo sự bình đẳng giới trong công tác lãnh đạo.

Cán bộ hội đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng tiến bộ tới toàn thể các hội viên trong tổ chức hội trên địa bàn xã.

Với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác, cán bộ hội đoàn thể cần nỗ lực hơn nữa để hoàn thành tốt vai trò của mình, góp phần xây dựng tổ chức hội ngày càng vững mạnh, hiệu quả.

3.2.2.2. Vai trò phụ nữ trong tham gia công tác xã hội

Tham gia công tác xã hội chính là tham gia vào sinh hoạt của cộng đồng. Sinh hoạt cộng đồng có nhiều nội dung khác nhau như tham gia công tác lãnh đạo quản lý, tham gia các tổ chức xã hội, các phong trào xã hội, các lễ hội truyền thống, các sinh hoạt văn hoá tinh thần tại địa bàn sống. Nhưng ở nông thôn rất ít các phụ nữ tham gia vào các công tác tổ chức quản lý chính quyền đoàn thể do họ bị hạn chế về sức khỏe, về năng lực, trình độ chuyên môn cộng thêm quan niệm của nam giới với những việc “quốc gia đại sự” là của nam giới còn phụ nữ là ở nhà lo cơm nước, tề gia nội trợ. Do vậy mà vai trò và vị thế của người phụ nữ ở đây vẫn khó được khẳng định trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Tỷ lệ tham gia vào các tổ chức chính quyền đoàn thể của phụ nữ tại địa bàn xã được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.4: Tỷ lệ phụ nữ tham gia các cấp Ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể tại xã Yên Phong

STT	Các chức danh	Tổng số người	Số nữ	Tỷ lệ (%)
1	Đại biểu Hội đồng nhân dân xã	18	3	16,67
2	BCH hội nông dân	17	15	88,23
3	Trưởng xóm	17	8	47,06
4	Bí thư chi bộ	17	6	35,3

(Nguồn: Thống kê của UBND xã Yên Phong)

Dựa trên bảng số liệu, có thể nhận thấy sự tham gia của phụ nữ vào các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể tại địa phương đã có những chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia của phụ nữ ở các cấp và lĩnh vực vẫn còn chênh lệch đáng kể.

Tỷ lệ nữ tham gia công tác chính quyền nhìn chung là khá cao, đặc biệt tại các tổ chức như Hội Nông dân (88,23%) và trường xóm thôn (47,6%). Điều này thể hiện sự quan tâm của địa phương trong việc khuyến khích phụ nữ tham gia vào các hoạt động lãnh đạo, quản lý.

Tuy nhiên, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân xã chỉ chiếm 16,7%, thấp hơn nhiều so với các tổ chức khác. Tỷ lệ tham gia của phụ nữ ở các lĩnh vực còn lại cũng chỉ ở mức trung bình (35,3%). Sự chênh lệch về tỷ lệ tham gia giữa nam và nữ ở một số tổ chức là rất cao, đặc biệt là tại Hội Nông dân (88,23% so với 11,77%).

Nguyên nhân của sự chênh lệch này có thể do nhận thức về bình đẳng giới còn hạn chế ở một số cấp ủy, chính quyền và một bộ phận cán bộ nam giới.

Ngoài ra, phụ nữ còn gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia các hoạt động xã hội do gánh nặng việc nhà và chăm sóc con cái đồng thời khả năng tiếp cận thông tin và cơ hội bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ nữ còn hạn chế.

Mặc dù đã có những tiến bộ nhất định, việc nâng cao tỷ lệ tham gia của phụ nữ vào các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể tại địa phương vẫn còn nhiều thách thức. Cần có sự chung tay của các cấp ủy, chính quyền, gia đình và bản thân phụ nữ để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động lãnh đạo, quản lý, góp phần phát huy tối đa tiềm năng của phụ nữ trong sự phát triển của địa phương..

Ngoài việc tham gia công tác chính quyền chị em còn tham gia vào nhiều cuộc họp khác cụ thể như sau:

Bảng 3.5: Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng

Diễn giải	Vợ		Chồng		Cả hai	
	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
Đi họp phụ huynh	3 8	76 .0	7 7	14 .0	5 5	10 .0
Tham gia họp thôn	1 7	34 .0	2 9	58 .0	4 4	8. 0
Tham gia các lớp tập huấn	2 4	48 .0	2 6	52 .0	0 0	0 0
Dự đám hiếu, hỷ, lễ	3 5	70 .0	1 5	30 .0	7 7	11 ,70

Tham gia hội phụ nữ	8	4	96	-	-	-	-
Lao động công ích	7	2	54	2	42	2	4.
				1	.0	0	

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2023)

Từ bảng 4.6, chúng ta có thể rõ ràng thấy sự không công bằng giữa nam và nữ trong việc tham gia các hoạt động cộng đồng. Trong các hộ được điều tra, có tới 76% số hộ cho biết các bà mẹ là người tham dự họp phụ huynh cho con, trong khi chỉ có 14% là các ông chồng. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở cả hai vợ chồng là chỉ có 10%. Thường thì việc chăm sóc, nuôi dạy con cái là trách nhiệm của cả hai vợ chồng, nhưng người chồng thường có quyền lực cao hơn nên thường đảm nhận vai trò quan trọng hơn trong việc định hướng học tập cho con cái. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy thực tế hoàn toàn trái ngược, với các bà mẹ thường tham dự nhiều hơn và quan tâm hơn. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của phụ nữ, người vợ và người mẹ không chỉ là việc lo lắng về việc ăn uống và mặc mát cho gia đình hàng ngày mà còn trong việc quan tâm và thúc đẩy học tập của con cái.

Ngoài ra, chúng ta cũng thấy rằng phụ nữ chiếm tỷ lệ cao khi tham dự các hoạt động như đám hiếu, hỷ, lễ hội,... với tỷ lệ chiếm 70%. Các nghi thức này phản ánh sự duy trì của truyền thống hàng xóm, giúp đỡ lẫn nhau như "bán anh em xa mua láng giềng gần". Do đó, khi có công việc hiếu, hỉ trong gia đình, thường người phụ nữ sẽ chịu trách nhiệm và hỗ trợ để công việc gia đình được thuận lợi. Hơn nữa, trong các hoạt động lao động công ích như dọn vệ sinh môi trường, phụ nữ cũng tham gia rất tích cực và tự nguyện (chiếm 54.0%). Điều này là một điểm mạnh về mặt xã hội, cộng đồng, và nếu được khai thác và phát huy đúng cách, có thể nâng cao vai trò của phụ nữ trong việc phát triển cộng đồng.

Hiện nay, hội phụ nữ đang hoạt động mạnh mẽ, với tỷ lệ tham gia lên tới 96% trong số những hộ được hỏi, chỉ có 4% hộ chưa tham gia. Số lượng hội viên ngày càng tăng và hoạt động của hội diễn ra sôi nổi ở cấp xã và cấp cơ sở. Hội đã tổ chức nhiều lớp học bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn về kinh tế gia đình cho chị em. Những hoạt động này đã đem lại hiệu quả tích cực, như việc hỗ trợ vay vốn cho các hộ nghèo, cung cấp hỗ trợ về chuyên môn và các nguồn lực cần thiết khác.

Hội phụ nữ cũng thường xuyên phát động các phong trào như nuôi con khỏe, dạy con ngoan, và tạo ra môi trường hạnh phúc trong gia đình, điều này đã thu hút

sự tham gia gần như đầy đủ của các hội viên. Hội cũng đã thành lập các câu lạc bộ dân vũ và đội bóng chuyền nữ, đồng thời phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao trong xã. Đồng thời, hội còn tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật, và thể thao giữa các thôn, xã, cụm với nhau.

Trong các lớp học bồi dưỡng, tỷ lệ tham gia của người vợ đạt 48%, trong khi người chồng là 52%. Điều này cho thấy vai trò của phụ nữ trong xã hội đang dần được khẳng định, tuy nhiên, các công việc như làm ruộng, chăn nuôi vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm nhận. Đồng thời, phụ nữ cũng đang bắt kịp với công nghệ hiện đại trong các hoạt động của mình.

Mặc dù phụ nữ tham gia vào công việc cực kỳ tích cực và đóng góp quan trọng, nhưng trong môi trường làm việc họ vẫn chưa được đánh giá cao bằng đồng nghiệp nam. Nhiều phụ nữ khi được hỏi về việc tham gia các hoạt động thường trả lời rằng họ không có đủ thời gian, và nếu có thì họ sẽ dành cho việc nghỉ ngơi và chăm sóc con cái, trong khi các công việc khác được cho là trách nhiệm của các ông chồng. Nhiều chị em cảm thấy rụt rè, tự ti, và thiếu lòng tin vào khả năng của mình khi được giao nhiệm vụ. Đáng chú ý, hầu hết chị em trong xã chỉ hoàn thành học vấn ở cấp I hoặc II, dẫn đến trình độ học vấn và chuyên môn của họ còn kém. Tuy nhiên, họ đã tích lũy và rút ra nhiều kinh nghiệm quý báu từ cuộc sống.

Để thay đổi tình hình này, phụ nữ cần thay đổi cách suy nghĩ và quan điểm, và thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn thông qua việc tham gia vào các lớp tập huấn. Chỉ khi đó, họ mới có thể tự khẳng định mình trong gia đình và xã hội.

Từ những điều trên, chúng ta thấy rằng vai trò của phụ nữ ngày càng trở nên quan trọng hơn, nhưng để họ có thể đóng góp tốt hơn, cần có sự hỗ trợ từ gia đình và cộng đồng, cùng với sự công nhận đúng đắn về giá trị của họ. Điều quan trọng là xã hội cần tạo điều kiện để phụ nữ tự tin hơn, mạnh mẽ hơn trong vai trò lãnh đạo và tham gia vào các hoạt động xã hội. Đồng thời, cần thiết phải xây dựng một môi trường bình đẳng giữa nam và nữ, để họ có thể nhận được những lợi ích xứng đáng từ gia đình đến xã hội.

3.2.3. Vai trò của phụ nữ trong hoạt động sản xuất tạo thu nhập

Cũng như nhiều vùng nông thôn, sản xuất nông nghiệp bao giờ cũng là lĩnh vực thu hút nhiều lao động cả nam và nữ, nhất là vào thời vụ. Trong gia đình có sự phân công lao động theo từng loại công việc. Nhưng sự phân công ấy không dựa vào đặc điểm sinh học và sức khỏe mỗi giới mà được quyết định theo thói quen tục lệ và truyền thống lâu đời. Các khâu công việc trong hoạt động sản xuất nông

nghiệp trong các nhóm hộ điều tra cho thấy hầu như do nữ đảm nhiệm, tuy nhiên tỷ lệ này ở các nhóm hộ có sự khác nhau thể hiện qua bảng dưới đây:

**Bảng 3.6: Sự phân công lao động của nông hộ trong khâu
sản xuất nông nghiệp**

ĐVT: %

Loại hộ Các khâu	Hộ khá và giàu				Hộ trung bình				Hộ nghèo			
	Chồng	Vợ	Cả hai	Thuê	Chồng	Vợ	Cả hai	Thuê	Chồng	Vợ	Cả hai	Thuê
I. Trồng trọt												
1. Làm đất (cày, bừa)	40.66	-	-	59.34	70.0	10.0	12.2	7.8	95.0	5.0	-	-
2. Gieo trồng	10.0	45.0	5.0	40.0	10.0	80.0	10.0	-	15.0	80.00	5.00	-
3. Làm cỏ	-	40.0	10.0	50.0	9.0	80.0	11.0	-	17.0	80.0	3.0	-
4. Bón phân	-	43.0	10.0	43.0	50.0	50.0	-	-	28.0	70.0	2.0	-
5. Phun thuốc	43.0	-	-	57.0	80.0	15.0	5.0	-	89.0	9.0	2.0	-
6. Thu hoạch	15.6	3.33	-	81.1	39.0	39.0	22.0	-	58.0	38.5	3.5	-
II. Chăn nuôi												
1. Lấy, mua thức ăn	70.0	10,00	10,00	10	55,23	25,54	19,23	-	66,67	33,33	-	-
2. Chăm sóc	43,67	56,3	-	-	35.05	64.95	-	-	46.3	49.5	4.2	-
3. Vệ sinh chuồng trại	33,33	20,00	46,67	-	24,24	45,45	30,31	-	26.5	50,00	23.5	-
4. Bán sản phẩm	47.3	40.0	12.7	-	15,25	33,45	51,3	-	16,67	83,33	-	-

Từ bảng dữ liệu, ta có thể nhận thấy rằng trong nhóm hộ khá, vai trò của phụ nữ được chồng chia sẻ nhiều hơn. Đặc biệt, những công việc mang tính nặng nhọc như làm đất, phun thuốc thường không yêu cầu sự tham gia của phụ nữ. Thay vào đó, nếu chồng bận rộn, họ thường thuê người khác đến làm. Do đó, tỷ lệ phụ nữ tham gia các công việc này là 0%. Trong khi đó, tỷ lệ đi thuê làm đất là 59.34%, trong khi người chồng thực hiện là 40.66%. Đối với khâu phun thuốc trừ sâu bệnh, tỷ lệ đi thuê là 57.0%, trong khi người chồng thực hiện là 43.0%. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể là do việc làm đất hiện nay thường được thực hiện bằng máy móc, không cần sự tham gia của phụ nữ. Còn việc phun thuốc thường ảnh hưởng đến sức khỏe con người, do đó nhiều hộ trong nhóm này đã thuê người khác thực hiện. Tuy nhiên, tỷ lệ cả hai cùng thực hiện vẫn chưa cao, cho thấy sự tiến bộ trong quan điểm về bình đẳng giới trong nhóm hộ này. Hơn nữa, ở nhóm hộ này, người chủ thường có trình độ văn hoá cao, có nhận thức cao về vấn đề giới, và thường áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, góp phần tạo ra thu nhập gia tăng cho gia đình.

Trong các khâu công việc còn lại, tỷ lệ phụ nữ tham gia thường cao hơn so với nam giới. Cụ thể, trong các công việc như gieo trồng, làm cỏ, bón phân, tỷ lệ phụ nữ tham gia tương đối cao, trong khi tỷ lệ này ở nam giới làm một mình chỉ là 10%. Đây thường là những công việc nhẹ nhàng và tốn ít thời gian, vì vậy phụ nữ thường tranh thủ thời gian nhàn rỗi để thực hiện. Họ thường là những người chịu khó và cần cù, trong khi nam giới thường tham gia vào các hoạt động khác như chạy hàng, buôn bán hoặc làm thợ xây dựng để tạo nguồn thu nhập bổ sung cho gia đình. Trong khi đó, khâu bán sản phẩm thường liên quan đến tài chính, nên quyết định thường được đưa ra bởi cả hai vợ chồng, mặc dù những người khác có thể chỉ góp ý. Do đó, tỷ lệ cả hai vợ chồng tham gia vào công việc này thường cao. Từ đó, ta có thể thấy rằng phụ nữ trong nhóm hộ này nhận được sự chia sẻ lớn từ nam giới, và họ thường có quyền quyết định trong các công việc quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, họ vẫn là những người lao động chính trong gia đình.

Trong nhóm hộ trung bình và hộ nghèo, tỷ lệ phụ nữ phải thực hiện các công việc nói trên tương đối cao so với nhóm hộ khá. Họ phải đảm nhận toàn bộ các công việc nhà cửa và nông nghiệp, đặc biệt là ở các gia đình nghèo, người phụ nữ phải đối mặt với gánh nặng lớn hơn. Tuy nhiên, đa số nam giới trong các gia đình này cũng phải tham gia vào công việc, bởi công việc nông nghiệp là nguồn thu nhập

chính của họ. Với trình độ văn hóa thấp và điều kiện kinh tế hạn chế, họ thường không có khả năng tìm kiếm việc làm bên ngoài, nên họ phải ở nhà giúp vợ. Với thu nhập thấp và thiếu điều kiện, họ cũng không thể thuê người làm việc. Điều này dẫn đến việc phải tự làm nhiều công việc nặng nhọc và độc hại để giảm bớt chi phí. Trong một số trường hợp, người chồng phải đi làm thuê để kiếm thêm tiền, do đó tất cả các công việc từ nông nghiệp đến công việc nhà đều do phụ nữ đảm nhận. Điều này khiến cho người phụ nữ phải chịu nhiều thiệt thòi, hầu như họ phải đối mặt với sự mệt mỏi mỗi ngày, không có thời gian nghỉ ngơi và ít nhận được sự chia sẻ từ phía người chồng.

Có thể nhận thấy rằng trong các nhóm hộ, sự hỗ trợ từ người chồng tồn tại, tuy nhiên mức độ này khác nhau giữa các nhóm. Trong những công việc nặng nhọc như làm đất, phun thuốc sâu, thì phụ nữ thường nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ phía chồng. Trong khi đó, trong các công việc như gieo trồng, làm cỏ, bón phân, phụ nữ thường tham gia nhiều hơn và thường là người chủ động thực hiện. Sự bất bình đẳng giới này phần nào xuất phát từ nhận thức hạn chế về các vấn đề giới và nếp gia truyền, mà vẫn chi phối quan hệ gia đình, đặc biệt là ở các gia đình nông thôn với số lượng con đông. Mặc dù phụ nữ thường là người chủ nhưng tiếng nói của họ thường không được coi trọng. Đây là một vấn đề cần thay đổi, nhưng thực hiện điều đó rất khó và đòi hỏi sự đầu tư lớn về thời gian và nỗ lực. Trong gia đình, nếu người chồng hiểu biết, năng động và sáng tạo, thì phụ nữ sẽ nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn và được quan tâm nhiều hơn. Ngược lại, ở những gia đình mà người chồng hiểu biết và khả năng sáng tạo kém, hoặc nếu chồng mất sớm, thì phụ nữ sẽ phải chịu nhiều áp lực hơn về sức khỏe và tinh thần, và phải thực hiện nhiều công việc hơn, không kể công việc gì. Từ đó, chúng ta cũng nhận thấy vai trò quan trọng của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng của họ đối với kinh tế gia đình và xã hội.

3.2.4. Vai trò của phụ nữ trong tiếp cận thông tin - truyền thông

Có nhiều lợi ích khi có nhiều thông tin, không chỉ dành cho phụ nữ mà còn cho nam giới. Tuy nhiên, việc tiếp cận thông tin của phụ nữ vẫn còn rất hạn chế. Một trong những nguyên nhân chính gây trở ngại cho sự tiến bộ của phụ nữ trong phát triển sản xuất, tổ chức gia đình và tham gia hoạt động xã hội chính là thiếu thông tin. Qua việc nghiên cứu về việc tiếp cận thông tin của phụ nữ trong xã Yên

Phong, có thể thấy rằng phụ nữ trong xã chủ yếu tiếp cận thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng, điều này được minh họa trong bảng dưới đây:

Bảng 3.7: Tình hình tiếp cận thông tin của phụ nữ xã Yên Phong

STT	Chỉ tiêu	Mức độ tham gia của phụ nữ		
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Không bao giờ
1	Xem ti vi	52.3	44.7	-
2	Nghe đài radio	13.5	71.5	15.0
3	Đọc sách báo	3.0	23.7	73.3
4	Tham gia vào tổ chức hội phụ nữ	60.89	22.6	16.51
5	Tiếp nhận thông tin từ tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội từ cấp trên xuống	75.49	20.64	3.87
6	Đi họp	60.55	24.22	5.23
7	Tập huấn	30.69	45.7	23.61

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2023)

Qua bảng 4.8, ta thấy rằng phụ nữ thường tiếp cận thông tin chủ yếu thông qua việc xem ti vi. Với sự phát triển của thị trường, có nhiều loại ti vi với giá cả phải chăng, điều này đã khiến cho nhiều gia đình nghèo cũng có thể sở hữu một chiếc ti vi. Thêm vào đó, việc phát sóng các chương trình ngày càng tăng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ có thể xem ti vi trong thời gian rảnh rỗi, như vào trưa hoặc buổi tối sau khi làm việc. Tuy nhiên, tỷ lệ người xem ti vi thường xuyên là 52.3%, trong khi số người xem thỉnh thoảng cũng khá cao, chiếm 44.7%. Tuy nhiên, có một điều dễ nhận thấy là đa số phụ nữ thích xem các chương trình giải trí hơn là các chương trình thời sự, khoa học hoặc giáo dục. Do đó, mức độ tiếp nhận kiến thức thông qua ti vi không cao.

Nghe đài cũng là một hình thức tiếp cận thông tin tốt, vì người ta có thể nghe khi đang làm việc. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận này lại không cao bằng ti vi, vì sở thích chủ yếu của mọi người hiện nay là xem ti vi hơn là nghe đài, và do việc sử dụng chảo ngày nay đã khiến cho ti vi trở nên phổ biến hơn, với nhiều kênh và chương trình hấp dẫn hơn.

Sách báo cũng là một nguồn thông tin phong phú, nhưng tỷ lệ phụ nữ thường xuyên đọc báo chỉ là 3.0%, trong khi có 73.3% không bao giờ đọc báo. Điều này có thể hiểu được vì đọc sách báo là hoạt động tốn kém và đòi hỏi thời gian, cũng như kỹ năng đọc. Phụ nữ thường xuyên đọc báo thường là những cán bộ, họ tham gia nhiều hoạt động xã hội và cần phải cập nhật thông tin.

Tổ chức hội phụ nữ là một cơ cấu dành riêng cho phụ nữ tham gia vào các sinh hoạt và trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ nhau trong kinh tế khi gặp khó khăn, và tuyên truyền các thông tin quan trọng. Tỷ lệ tham gia thường xuyên trong các hội phụ nữ là khá cao (60.89%), với một phần tham gia thỉnh thoảng là 22.6%, và có 16.51% không tham gia.

Ngoài việc tiếp nhận thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng, phụ nữ cũng thu thập thông tin từ các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội từ cấp trên xuống. Những thông tin này thường rất hữu ích và phản ánh chân thực về đời sống và sản xuất của cộng đồng, như thông tin về lịch trồng và thu hoạch lúa, lịch tiêm phòng cho trẻ em, và các thông báo khác được tuyên truyền qua biển báo, khẩu hiệu viết ở những nơi đông người qua lại.

Việc tiếp nhận thông tin thông qua các kênh không chính thức thường được thực hiện thông qua hội họp đoàn thể hoặc tham gia các khóa đào tạo. Tuy nhiên, chỉ có 12.96% phụ nữ thường xuyên tham gia, 55.56% thỉnh thoảng tham gia, và 31.48% chưa bao giờ tham gia. Một lý do chính là vì họ phải dành nhiều thời gian cho công việc gia đình và lo cho con cái. Chính vì vậy, cần có nhiều biện pháp hơn để khuyến khích phụ nữ tham gia.

Sự tiếp cận thông tin qua các khóa tập huấn chủ yếu được thực hiện thông qua sự tham gia của chồng. Tuy nhiên, chỉ có 12.96% phụ nữ tham gia thường xuyên, 55.56% tham gia thỉnh thoảng, và 31.48% chưa bao giờ tham gia. Điều này thường xảy ra vì phụ nữ phải bỏ qua nhiều công việc khác và nhiều người cho rằng việc tốt nhất là để chồng tham gia.

Những hạn chế này ảnh hưởng đến khả năng của phụ nữ áp dụng kiến thức khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, dẫn đến tình trạng người học không làm, người làm ít học. Do đó, để nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình, cần có các biện pháp để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của họ. Điều này đòi hỏi phải giải quyết các vấn đề khác một cách đồng bộ, cũng như sự tham gia và nỗ lực của phụ nữ để thúc đẩy sự phát triển và cải thiện chất lượng cuộc sống.

3.2.5. Vai trò của phụ nữ trong kiểm soát các nguồn lực của hộ

🌐 Quản lý đất đai

Mặc dù phụ nữ chịu trách nhiệm chính trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công việc nội trợ, vai trò của họ trong việc quản lý kinh tế gia đình thường bị đánh giá thấp hơn so với nam giới. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ phụ nữ có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) rất thấp trong các gia đình.

Quan sát biểu đồ dưới đây cho thấy tỷ lệ phụ nữ có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không cao. Trong các hộ nghiên cứu, có sự chênh lệch rõ rệt giữa nam giới và phụ nữ trong việc kiểm soát nguồn lực đất đai của gia đình. Ở các hộ nghèo, 96% người có tên trên sổ đỏ là nam giới, chỉ có 4% là phụ nữ. Trong nhóm hộ trung bình, phụ nữ chiếm 30,0%, trong khi nam giới chiếm tới 70,0%. Tương tự, ở các hộ giàu, tỷ lệ nam giới chiếm 90%, trong khi phụ nữ chỉ chiếm 10,0%. Điều này là một thực tế đáng lưu ý, dẫn đến sự bất công trong việc sở hữu và quản lý nguồn lực đất đai giữa nam giới và phụ nữ.

Trong thực tế nghiên cứu của các hộ, nhận thức của các thành viên trong gia đình cho thấy việc nam giới có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) là hợp lý, cả phụ nữ và nam giới đều hài lòng khi nam giới là người có tên trên sổ đỏ. Thậm chí, có trường hợp phụ nữ từ chối quyền có tên trên sổ đỏ. Điều này gây ra sự bất công trong việc sở hữu và quản lý nguồn lực đất đai giữa nam giới và phụ nữ.

Quản lý tài chính

Thực tế cho thấy vai trò quản lý tài chính trong các gia đình có sự chênh lệch đáng kể. Trong nhóm hộ khá giả, tỷ lệ người vợ quản lý tài chính chiếm đa số. Tuy nhiên, ở các hộ nghèo, tình hình lại ngược lại, người chồng chiếm tỷ lệ cao hơn trong việc quản lý tài chính, trong khi người vợ chỉ đảm nhiệm vai trò này ở mức tỷ lệ thấp hơn. Điều này thể hiện sự chênh lệch lớn giữa vai trò của nam giới và phụ nữ trong việc quản lý vốn tài chính gia đình. Mặc dù người vợ thường là người quản lý chi tiêu hàng ngày, nhưng quyết định quan trọng trong gia đình thường là do người chồng đưa ra. Sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới trong vai trò quyết định càng rõ ràng hơn, đặc biệt là trong việc quyết định về việc vay vốn.

Trong quá trình quyết định vay vốn, phần lớn thường do nam giới trong gia đình ra quyết định. Sự đối lập giữa tỷ lệ phụ nữ và nam giới trong việc quyết định

sử dụng vốn vay là quá lớn, và hầu như người vợ không có quyền ra quyết định về việc sử dụng nguồn vốn. Điều này dẫn đến việc trong nhóm hộ trung bình và hộ nghèo, phụ nữ thường không được tham gia vào quyết định này. Quyền quyết định sử dụng vốn vay thường dựa trên sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng hoặc chỉ do người chồng quyết định, trong khi người vợ không có quyền tự ý ra quyết định. Do đó, trong các gia đình, người vợ thường giữ vai trò của một thủ quỹ, nhưng quyền quyết định về việc sử dụng tài chính thuộc về người chồng.

3.2.6. Vai trò trong việc giáo dục đào tạo và nâng cao trình độ

Có sự khác biệt rõ rệt về trình độ giáo dục của phụ nữ trong các nhóm hộ. Ở nhóm hộ nghèo, tỷ lệ người phụ nữ chỉ học hết hoặc chưa hoàn thành cấp 1 là cao nhất. Trong số các gia đình trung bình, hầu hết chủ hộ có trình độ cấp 1, với một số ít đã hoàn thành cấp 2, nhưng tỷ lệ này thấp, và hộ khá lại có tỷ lệ cao nhất. Nếu xem xét về trình độ cấp 3, khoảng cách giữa ba nhóm hộ là khá lớn, với tỷ lệ cực kỳ thấp ở nhóm hộ nghèo, trong khi tỷ lệ ở nhóm hộ khá lại là cao nhất.

Nguyên nhân của sự chênh lệch này là do phụ nữ dành phần lớn thời gian cho hoạt động sản xuất để tạo thu nhập, công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, nên thời gian họ có để học tập và nâng cao trình độ giáo dục là không nhiều. Ngoài ra, sau một ngày làm việc vất vả, họ thường không còn nhu cầu hoặc động lực để tiếp tục học, và họ cảm thấy hài lòng với trình độ hiện tại của mình và không cảm thấy cần thiết phải thay đổi điều đó.

Do đó, cần tăng cường nhận thức và trình độ giáo dục cho cộng đồng nói chung và đặc biệt là cho phụ nữ. Điều này nhằm mục đích tăng cơ hội tham gia vào các hoạt động xã hội, từ đó giảm thiểu khoảng cách giới.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn

3.3.1. Yếu tố thuận lợi

Điểm mạnh:

Tăng cường tham gia vào các cấp, các ngành: Phụ nữ ngày càng tham gia tích cực vào các cấp, các ngành, góp phần xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến phụ nữ.

Hệ thống tổ chức hội phụ nữ vững mạnh: Các tổ chức hội phụ nữ từ huyện đến cơ sở hoạt động hiệu quả, hỗ trợ phụ nữ trong mọi lĩnh vực, góp phần xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ.

Cơ hội:

Hệ thống chính sách hỗ trợ toàn diện: Hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế ở vùng nông thôn khá toàn diện, bao gồm:

Kinh tế: Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, trợ giá, trợ cước, khuyến nông, hỗ trợ nhà ở và nước sinh hoạt cho hoàn cảnh khó khăn. Nhờ vậy, sản xuất ổn định, người dân chuyển hướng thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật mới, thu nhập và chất lượng cuộc sống được nâng cao. Phụ nữ có thêm thời gian cho bản thân.

Văn hóa: Nâng cao mức hưởng thụ văn hóa, bảo tồn văn hóa truyền thống, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Nhờ vậy, phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, được tiếp cận kiến thức về khoa học kỹ thuật, bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Y tế: Cải thiện cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ cán bộ y tế, khám chữa bệnh miễn phí, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Nhờ vậy, số người được khám chữa bệnh kịp thời tăng, tỷ lệ tử vong mẹ con giảm, sức khỏe phụ nữ được cải thiện.

Giáo dục: Cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, miễn học phí, cấp phát sách vở cho học sinh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục. Nhờ vậy, số học sinh nghèo được đi học ngày càng tăng, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học giảm.

Khoa học, công nghệ: Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân, mở lớp dạy nghề, đào tạo nghề cho nông dân. Nhờ vậy, tập quán canh tác thay đổi, năng lực sản xuất được nâng cao, phụ nữ có thêm cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế.

Quy hoạch, đào tạo cán bộ nữ: Đảm bảo tỷ lệ cán bộ nữ trong các chức danh lãnh đạo, tạo điều kiện cho cán bộ nữ được học tập nâng cao trình độ.

3.3.2. Yếu tố cản trở

- Điểm yếu:

Trình độ học vấn và khả năng tiếp thu các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp của phụ nữ vùng nghiên cứu vẫn còn chậm và hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng ra quyết định trong sản xuất, quản lý hộ và tham gia vào công tác quản lý cộng đồng. Tư tưởng từ thời xa xưa vẫn còn ảnh hưởng, khiến phụ nữ cảm thấy tự ti và kháng cự trong việc thể hiện ý kiến của mình, dẫn đến sự hạn chế trong độc lập suy nghĩ và sáng tạo. Nhiều phụ nữ ngại tham gia vào các hoạt động học tập và

huấn luyện về kiến thức và kỹ năng, tâm lý tự ti và mặc cảm đã hạn chế vai trò của họ.

- Thách thức:

+ Mức độ kinh tế: Thu nhập thấp khiến phụ nữ phải vất vả hơn để nuôi gia đình, đặc biệt trong các hộ khó khăn, nam giới thường ít chia sẻ công việc nội trợ. Sự nghèo khó cũng hạn chế khả năng đầu tư vào sản xuất, dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp và chênh lệch về thu nhập giữa các hộ nghèo và trung bình vẫn khá cao.

+ Gánh nặng công việc của phụ nữ: Phụ nữ phải đảm nhận hầu hết các hoạt động sản xuất và công việc nội trợ, làm việc từ sáng sớm đến tối muộn mỗi ngày, khiến họ mất thời gian và năng lượng cho việc học tập và phát triển bản thân.

+ Cơ hội tiếp cận nguồn lực: Phụ nữ thường không được chia đất và thừa kế tài sản khi kết hôn, và có ít cơ hội tiếp cận vốn từ ngân hàng. Các chính sách vay vốn của hội phụ nữ thường có mức độ hỗ trợ thấp, không đủ để phát triển sản xuất.

+ Định kiến xã hội: Các định kiến về vai trò của phụ nữ trong xã hội vẫn còn tồn tại, khiến họ gặp phải sự giới hạn và phân biệt đối xử trong các lĩnh vực như giáo dục, nghề nghiệp và quyền lợi tài chính.

Bảng 3.8: Mối liên hệ giữa vai trò giới, tình trạng bất bình đẳng giới và công cuộc phát triển

Một số định kiến phổ biến về vai trò, đặc điểm giới trong xã hội	Tình trạng bất bình đẳng giới phổ biến	Những hậu quả đối với chất lượng cuộc sống và công cuộc phát triển
Thích con trai	- Trẻ em gái ít được tiếp cận giáo dục. - Trẻ em gái và phụ nữ có trình độ học vấn thấp.	Thu nhập của hộ gia đình thấp hơn. Giáo dục dành cho trẻ em giảm. Giảm khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với những công việc được trả công và những việc làm có thu nhập cao hơn.
“Thiên chức” về mặt sinh học, chỉ có phụ nữ mới có khả năng mang thai, sinh con và cho con bú bằng chính bầu sữa của mình. Tuy nhiên xã hội lại gán cho phụ nữ vai trò chăm sóc con cái, chăm sóc các thành viên trong gia đình. Cuối cùng công việc nội trợ cũng được gán cho phụ nữ và trẻ em gái.	Sự phân công không bình đẳng giữa nam và nữ: + Gánh nặng công việc + Ít thời gian nghỉ ngơi giải trí. + Ít tham gia vào quá trình ra quyết định trong cộng đồng. + Ít được tiếp tục học hành.	Tình trạng mệt mỏi thường xuyên của phụ nữ. Chi phí chăm sóc sức khỏe cao hơn đối với phụ nữ. Năng suất lao động thấp.
Phụ nữ thường được xem là thiếu quyết đoán, hành động thiên về tình cảm nên khó trở thành người lãnh đạo tốt.	- Xã hội thường ủng hộ nam giới vào các vị trí lãnh đạo cao hơn nữ giới, vì thế tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo thấp hơn. - Những người ở vị trí ra quyết định chủ yếu là nam giới.	Các chính sách không đáp ứng hiệu quả nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội, cụ thể đối với phụ nữ. Hiệu quả của tăng trưởng kinh tế chưa cao.

+ Nhận thức và sự tham gia của cộng đồng về bình đẳng giới chưa đạt yêu cầu:

Tại địa phương nghiên cứu, các lớp tập huấn về nhận thức giới tính chủ yếu có sự tham gia của phụ nữ, trong khi nam giới tham gia ít, đặc biệt là những người nam giới có vai trò quan trọng tại cơ sở. Điều này làm giảm hiệu quả của các hoạt

động truyền thông về bình đẳng giới và làm chậm quá trình thay đổi nhận thức xã hội về vấn đề giới tính.

+ Thực hiện và cụ thể hóa các chính sách về bình đẳng giới còn hạn chế:

Mặc dù đã có Luật bình đẳng giới được ban hành và có các nghị định hướng dẫn, nhưng cấp ủy địa phương vẫn chưa thực hiện các nghị quyết chuyên đề để lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện Luật bình đẳng giới, đặc biệt là về vấn đề của phụ nữ. Các hoạt động để thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ chủ yếu được thực hiện bởi cơ quan thường trực của ban vì sự tiến bộ của phụ nữ (Hội phụ nữ).

3.3.3. Nhận xét chung về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở xã Yên Phong

Phân tích thực trạng vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình và xã hội, ta thấy rằng họ đóng vai trò quan trọng. Trong gia đình, họ là lực lượng chính về lao động và thu nhập, đồng thời là người chịu trách nhiệm chính về công việc gia đình, tạo điều kiện cho gia đình học tập và làm việc. Trên cấp xã hội, họ tham gia nhiều hơn vào tổ chức và lãnh đạo đoàn thể, mặc dù họ chưa được đánh giá đúng mức.

Mặc dù có đóng góp lớn trong tạo thu nhập và công việc gia đình, phụ nữ thường không có quyền quyết định cao trong các vấn đề lớn như sản xuất kinh doanh hay mua sắm tài sản quan trọng. Tuy nhiên, tại xã Yên Phong, tình hình về giới và bình đẳng giới đã cải thiện đáng kể, với phụ nữ được tham gia nhiều hơn trong quyết định gia đình. Điều này đánh dấu một tiến bộ, khi trước đây họ thường phải tuân theo ý chồng mình mà không được sự đồng ý hoặc hỗ trợ.

Trong công tác xã hội, phụ nữ tham gia tích cực hơn, nhưng năng lực của họ vẫn chưa được công nhận đúng mức so với nam giới. Chủ chốt thường do nam giới giữ vị trí, và các định kiến xã hội và trình độ hiểu biết hạn chế vẫn cản trở sự phát triển của phụ nữ. Đây là lý do mà phụ nữ, không chỉ ở xã Yên Phong mà còn ở nhiều nơi khác, cần được hỗ trợ và quan tâm nhiều hơn từ cấp chính quyền và Nhà nước, với mục tiêu thúc đẩy tiến bộ cho cả xã hội.

3.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn

3.4.1. Quan điểm về việc nâng cao vai trò của phụ nữ

Hiện nay, sự chênh lệch giữa nam và nữ không chỉ là vấn đề bình đẳng, mà còn là sự bất bình đẳng về quyền lực, và phụ nữ thường là những người chịu thiệt

thời nhất trong tình hình này. Cuộc đấu tranh cho sự bình đẳng này không phải là về việc giành quyền thống trị mà là tạo ra sự cân bằng trong quyền lực, cho phép phụ nữ tiếp cận cao hơn các nguồn lực để họ có thể phát triển vai trò của mình.

Mục tiêu của chúng ta là xây dựng một xã hội công bằng và văn minh, và nữ giới đang phấn đấu cho mục tiêu này. Để đạt được điều này, trước hết cần có sự đối xử công bằng và văn minh với phụ nữ trong cả xã hội và gia đình. Phụ nữ đã có những cống hiến lớn trong lịch sử đất nước, đặc biệt trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, và những cống hiến này đã được công nhận.

Đảng và Nhà nước luôn coi trọng việc giải phóng phụ nữ và xem đó là một phần quan trọng của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việc thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ đã giúp họ tăng cường khả năng tự giải quyết vấn đề.

Nếu không có sự bình đẳng giữa nam và nữ, xã hội sẽ gặp phải những vấn đề nghiêm trọng, như sự mất cân bằng và căng thẳng, ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con cái và phát triển tư duy. Một xã hội mà vai trò của phụ nữ không được công nhận sẽ gặp khó khăn trong việc huy động tiềm năng phát triển KT - XH.

Do đó, việc xây dựng giải pháp phải dựa trên những chính sách của Đảng và Nhà nước:

- + Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (2020 - 2025) của Nhà nước, với tầm nhìn đến năm 2030, đặt ra những mục tiêu rõ ràng và chiến lược hành động cụ thể để đảm bảo phát triển toàn diện và bền vững. Việc này bao gồm không chỉ việc tăng cường sản xuất kinh tế mà còn bảo đảm sự công bằng và tiến bộ xã hội. Qua đó, chính sách này cũng cần nhấn mạnh vai trò của người phụ nữ trong quá trình phát triển, đảm bảo họ có cơ hội và điều kiện để tham gia tích cực vào nền kinh tế và xã hội.

- + Các nghị quyết và văn kiện của Đại hội phụ nữ toàn quốc đề cập đến cần phải phân tích thực trạng, nguyên nhân và khả năng thực tế của từng địa phương để đưa ra những giải pháp cụ thể và khả thi. Điều này là cần thiết để đảm bảo rằng các biện pháp được thiết kế và triển khai có thể hiệu quả và đáp ứng được nhu cầu cụ thể của cộng đồng. Trong bối cảnh này, việc nâng cao vai trò của người phụ nữ trong phát triển kinh tế nông thôn không chỉ là một mục tiêu mà còn là một yếu tố quan trọng và không thể thiếu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3.4.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn

Nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế và xã hội ở xã Yên Phong:

- Đầu tiên, cần tăng cường công tác tuyên truyền và vận động trên các phương tiện truyền thông cũng như các hoạt động cộng đồng về vai trò của phụ nữ và các chính sách bình đẳng giới của Đảng và Chính phủ.

- Thứ hai, cần quan tâm đến việc đào tạo và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nữ làm việc trong các cơ quan chính quyền và tổ chức đoàn thể, từ cấp thôn đến cấp xã. Đồng thời, cần phát triển đội ngũ cán bộ nữ có đủ năng lực và trình độ để tham gia vào công tác quản lý và định hình chính sách.

- Thứ ba, cần tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động cộng đồng, hội họp và sinh hoạt đoàn thể để họ có cơ hội học hỏi và tiếp cận thông tin, kiến thức. Điều này giúp họ phát triển mọi mặt và khẳng định vai trò của mình trong gia đình và xã hội.

- Thứ tư, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cần thúc đẩy công tác khuyến nông và cung cấp kiến thức và công nghệ mới cho phụ nữ. Điều này giúp họ nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập từ nông nghiệp.

- Thứ năm, cần tạo ra thêm cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ bằng cách phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Điều này giúp giảm bớt gánh nặng về kinh tế cho phụ nữ và tăng thu nhập cho gia đình.

- Thứ sáu, cần xây dựng các mô hình gia đình bình đẳng và hạnh phúc, trong đó vợ chồng cùng đóng góp và tham gia vào quyết định công việc gia đình. Việc thúc đẩy mô hình gia đình kiểu mẫu sẽ giúp tạo ra một xã hội công bằng và phát triển bền vững.

- Thứ bảy: Đẩy mạnh tổ chức các hoạt động tuyên truyền và giáo dục về giới thông qua các lớp học và phương tiện thông tin đại chúng, nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về vấn đề này.

- Thứ tám: Nâng cao khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực cho phụ nữ. Trong việc quản lý nguồn lực đất đai, cần điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ghi tên cả vợ và chồng, nhằm mở rộng khả năng tiếp cận đất đai cho phụ nữ.

Trong lĩnh vực tài chính và tín dụng, cần đơn giản hóa các thủ tục vay vốn, đảm bảo rằng các chương trình vay vốn được tiếp cận một cách bình đẳng cho phụ nữ và nam giới. Cần cung cấp thông tin đầy đủ và cụ thể về các sản phẩm tín dụng cho các hộ gia đình.

- Thứ chín: Nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ gia đình, chăm sóc sức khỏe và đời sống cho phụ nữ. Các cấp chính quyền, đoàn thể và hội phụ nữ cần tăng cường vận động cho việc giảm số lượng con thứ ba, tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho phụ nữ và cung cấp thuốc miễn phí cho những người gặp khó khăn. Đồng thời, cần khuyến khích việc tiêm phòng và sử dụng các loại thuốc bổ dinh dưỡng cho phụ nữ có thai.

- Thứ mười: Hỗ trợ vốn cho phụ nữ phát triển kinh tế gia đình. Trong bối cảnh kinh tế thị trường, việc hỗ trợ vốn là rất cần thiết để giúp phụ nữ phát triển sản xuất kinh doanh trong gia đình. Điều này giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế gia đình và nâng cao vai trò của phụ nữ trong quá trình này.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Dựa trên nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình tại xã Yên Phong, chúng ta có thể rút ra các kết luận sau:

- Điều kiện tự nhiên và môi trường kinh tế - xã hội của xã Yên Phong đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của các hộ gia đình. Yên Phong có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nông nghiệp và giao thông tiện lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và giao thương. Sự phát triển của ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp cũng đã tạo ra cơ hội việc làm mới, thu hút lao động trẻ từ các khu vực xung quanh.

- Nguồn tài nguyên nước dồi dào và phong phú, cùng với sự quan tâm và đầu tư của chính quyền địa phương đã góp phần cải thiện điều kiện sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp và xây dựng mới, từ cầu đường đến các trường trạm, đồng thời việc triển khai dự án "Nông thôn mới" đã thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội tại địa phương.

Kết quả này chỉ ra rằng sự phát triển kinh tế hộ gia đình tại xã Yên Phong không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên mà còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ chính phủ địa phương và sự hòa nhập vào quá trình phát triển kinh tế chung của khu vực.

- Vai trò và đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế và xã hội của các gia đình nông thôn tại địa bàn nghiên cứu là một phần không thể phủ nhận. Phụ nữ nông thôn, luôn đóng vai trò trung tâm trong gia đình, đóng góp không chỉ về mặt vật chất mà còn về mặt tinh thần. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển, cảnh quan kinh tế - xã hội của nông thôn cũng đang trải qua những biến đổi tích cực. Sự chuyển đổi này không chỉ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp mà còn đặt ra yêu cầu cao về kiến thức và kỹ năng của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là người phụ nữ.

- Trong thực tế, nhu cầu thông tin và kiến thức của phụ nữ nông thôn còn hạn chế. Sự thiếu hụt thông tin này gây cản trở đối với sự phát triển sản xuất, tổ chức gia đình và tham gia vào các hoạt động xã hội. Mặc dù có sự tiếp cận thông tin từ các phương tiện đại chúng và tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội, nhưng việc này vẫn chưa đủ. Để thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động xã hội, cần có sự quan tâm đặc biệt đến việc nâng cao nhận thức và trình độ dân trí, đặc biệt là đối

với phụ nữ. Điều này sẽ giúp rút ngắn khoảng cách giới và tạo ra một xã hội phát triển và công bằng hơn.

Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của các gia đình nông thôn có nhiều khía cạnh đa dạng:

- Tổ chức hội phụ nữ và chính sách văn hoá: Các tổ chức hội phụ nữ cấp huyện đến cơ sở được tăng cường và hoạt động có chiều sâu, đem lại sự hỗ trợ đáng kể cho phụ nữ trong hoạt động kinh tế và xây dựng gia đình. Ngoài ra, việc nâng cao mức độ tiếp cận văn hoá thông qua các hoạt động văn hoá địa phương cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và kiến thức cho phụ nữ.

- Giáo dục và đào tạo: Việc cải thiện cơ sở vật chất và chất lượng giáo viên trong các trường học cùng với chính sách miễn học phí và cấp phát giấy vở giúp tăng cường trình độ học vấn cho phụ nữ. Đồng thời, việc mở các lớp học nghề và đào tạo nghề tại cộng đồng cũng là một phương tiện quan trọng để thu hút phụ nữ tham gia vào các hoạt động sản xuất.

- Chuyển giao khoa học và công nghệ: Việc chuyển giao kiến thức và công nghệ cho phụ nữ giúp họ thay đổi phương pháp canh tác và tăng cường khả năng sản xuất. Tuy nhiên, sự chậm trễ và hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức mới vẫn là một thách thức đối với nhiều phụ nữ.

- Những khó khăn và hạn chế tư tưởng: Tư tưởng truyền thống và lòng tự ti vẫn là rào cản lớn, khiến cho nhiều phụ nữ không dám bộc lộ ý kiến hoặc tham gia vào các hoạt động xã hội và quản lý. Ngoài ra, gánh nặng công việc và trách nhiệm gia đình cũng khiến cho phụ nữ có ít thời gian và nguồn lực để tham gia vào các hoạt động khác ngoài nhà.

- Khó khăn về tài chính: Thiếu hụt nguồn vốn và cơ hội tiếp cận vốn từ các nguồn tín dụng là một vấn đề khó khăn đối với phụ nữ nông thôn khi họ muốn tham gia vào các hoạt động kinh doanh hoặc sản xuất.

Những thách thức này đòi hỏi sự chú ý đặc biệt từ cả cấp chính trị, chính sách và cộng đồng để tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế và xã hội, từ đó góp phần vào sự phát triển toàn diện của cộng đồng nông thôn.

2. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn

- Nâng cao nhận thức về vai trò của phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực kinh tế, đời sống và xã hội thông qua việc tăng cường tuyên truyền trên các phương tiện thông tin và các hoạt động địa phương.

- Quan tâm đến việc đào tạo và phát triển năng lực của đội ngũ cán bộ nữ trong các cơ quan chính quyền và đoàn thể cấp địa phương, cũng như đảm bảo nguồn nhân lực nữ trong tương lai có đủ trình độ để tham gia vào các hoạt động xã hội.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động đoàn thể và sinh hoạt cộng đồng, đồng thời đảm bảo họ có cơ hội học tập và tiếp cận các nguồn thông tin.

- Tăng cường hỗ trợ và khuyến khích phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp bằng cách cung cấp kiến thức, công nghệ mới và vốn, giúp họ nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập.

- Xây dựng và lan tỏa mô hình gia đình bình đẳng và hạnh phúc, nơi vợ chồng đóng vai trò đồng đẳng trong quản lý gia đình và ra quyết định.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền và giáo dục về giới để nâng cao nhận thức của cộng đồng, đồng thời hỗ trợ công tác kiểm soát dân số và chăm sóc sức khỏe gia đình.

- Cung cấp hỗ trợ vốn cho phụ nữ trong phát triển kinh tế gia đình, nhằm tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động kinh doanh và tăng cường năng lực kinh tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh, *Giới và phát triển nông thôn - tài liệu cho lớp tập huấn phát triển bền vững nông thôn của chương trình VNRP*.
2. Ban Bí thư Trung Ương Đảng khóa VII, *Chỉ thị số 37 - CT/TW, ngày 16/5/1994 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới*.
3. Đỗ Thị Bình, Trần Thị Vân Anh, *Giới và công tác giảm nghèo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
4. Bộ chính trị khóa VII, *Nghị quyết số 4 - NQ/TW ngày 12/4/1993 về đổi mới và tăng cường vận động phụ nữ trong tình hình mới*.
5. Báo cáo Bridge số 56 (năm 2000), *Thực trạng và phát triển*.
6. Borje Ljunggren, *Những thách thức trên con đường cải cách Đông Dương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Vân Chi (2007), *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao vai trò lao động nữ dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế nông thôn huyện Võ Nhai, Thái Nguyên*.
8. Đại học kinh tế quốc dân, kinh tế phát triển, NXB. Thống kê, Hà Nội, năm 1997.
9. Đoàn thanh niên xã Yên Phong, thống kê cán bộ đoàn cấp xã nhiệm kỳ 2019-2021
10. Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin dùng cho khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh trong các trường cao đẳng, đại học, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2006.
11. Nguyễn Hải Hà - Nguyễn Quốc Tuấn (2008), *Phụ nữ trong việc tham gia lãnh đạo quản lý*
12. Bùi Đình Hòa, *Điều tra đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của phụ nữ các dân tộc ít người vùng cao tỉnh Bắc Cạn, báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học đề tài cấp bộ, mã số B96 - 02 - 14ĐT*.
13. Hội liên hiệp phụ nữ xã Yên Phong.
14. Nguyễn Hải Hà - Nguyễn Quốc Tuấn (2008), *phụ nữ trong việc tham gia lãnh đạo quản lý*.
15. Hội nông dân xã Yên Phong.
16. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2002), *Tóm tắt tình hình thế giới tại Việt Nam*.
17. Tổ chức Lao động quốc tế, *thúc đẩy bình đẳng giới*, năm 2002.
18. Ủy ban dân số - Kế hoạch hóa gia đình - GTZ(1996), *Điều tra sức khỏe sinh sản*, Hà Nội, năm 1996.
19. Ủy ban nhân dân xã Yên Phong.
20. Đỗ Văn Viện - Đỗ Văn Tiến, *Giáo trình kinh tế hộ nông dân, đại học nông nghiệp I Hà Nội*.

21. [Http://www.dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn](http://www.dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn).
22. [http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=20040/Giai pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong phát triển bền vững và hội nhập kinh tế](http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=20040/Giai-phap-nang-cao-vai-tro-cua-phu-nu-trong-phat-trien-ben-vung-va-hoi-nhap-kinh-te).
23. [Http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=5&News_ID=](http://www.tapchicongsan.org.vn/details.asp?Object=5&News_ID=) Hoạt động và đóng góp của phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
24. [Http://www.hua.edu.vn/tc_khktnn/download.asp?ID=256/](http://www.hua.edu.vn/tc_khktnn/download.asp?ID=256/) Khảo sát vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp và nông thôn xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên.
25. [http://www.vietnamforumcsr.net/default.aspx/Vấn đề bình đẳng giới trong lao động việc làm của phụ nữ](http://www.vietnamforumcsr.net/default.aspx/Vấn-đề-bình-đẳng-giới-trong-lao-động-việc-làm-của-phụ-nữ).